



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 06

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | |
|--|----|
| 22-11-2017- Quyết định số 6159/QĐ-UBND về việc đặt tên đường mới trên địa bàn Quận 2. | 3 |
| 22-11-2017- Quyết định số 6160/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018 - 2020. | 5 |
| 23-11-2017- Quyết định số 6179/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án “Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025”. | 28 |

- 23-11-2017- Quyết định số 6182/QĐ-UBND về phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm của Dự án xây dựng mở rộng trường THCS Qui Đức, tại xã Qui Đức, huyện Bình Chánh. 65
- 23-11-2017- Quyết định số 6183/QĐ-UBND về phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm của Dự án xây dựng Trạm ép rác kín Sờ Gà, phường Tam Phú, quận Thủ Đức. 69
- 25-11-2017- Quyết định số 6202/QĐ-UBND về phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ của Dự án đầu tư Cải tạo hệ thống thoát nước Quốc lộ 13 - Đinh Bộ Lĩnh - Nguyễn Xí và Ung Văn Khiêm, Phường 26, quận Bình Thạnh. 72
- 27-11-2017- Quyết định số 6207/QĐ-UBND về chuyển giao Trang thông tin điện tử Thành phố Hồ Chí Minh từ Sở Thông tin và Truyền thông về Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố. 75
- 29-11-2017- Quyết định số 6261/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng tiêu chí xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020. 77

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6159/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC ĐẶT TÊN ĐƯỜNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN 2

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2006/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố về bổ sung Quỹ tên đường tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 6413/TTr-SVHTT-QLDSVH ngày 20 tháng 10 năm 2017 về đặt tên đường mới trên địa bàn Quận 2,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay đặt tên đường Hoàng Thế Thiện cho đường R8 (đường số 2, cầu số 3 và đường nối cầu, đường số 8) có lý trình từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến đường số 11 trên địa bàn Quận 2.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Công an thành phố, Ủy ban nhân dân Quận 2, theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị, tổ chức thực hiện những vấn đề có liên quan đến việc đặt tên đường nêu ở Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng đặt mới, sửa đổi tên đường, công viên, quảng trường và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 2, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan nêu tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6160/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực
nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
giai đoạn 2018 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 6150/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai Chương trình “Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 4697/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về Đề án nâng cao chất lượng đàn bò sữa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về Chương trình phát triển giống bò thịt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về Chương trình phát triển hoa kiểng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban

nhân dân thành phố về phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2910/KH-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về Kế hoạch đào tạo nghề nông thôn cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2017 - 2020.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2880/SNN-KHCN, ngày 03 tháng 11 năm 2017 về việc ban hành Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018 - 2020, ý kiến của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3775/TTr-SNV ngày 21 tháng 9 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018 - 2020.

Điều 2.

- Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu, tổng hợp và đề xuất Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các Sở, ngành, quận, huyện có liên quan triển khai thực hiện và giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Giao Sở Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao cân đối, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ kế hoạch vốn đầu tư, dự toán chi ngân sách hằng năm đảm bảo tiến độ thực hiện Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018 - 2020.

- Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện phối hợp với Hội nông dân Thành phố lập kế hoạch chi tiết nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao; Tổ chức phổ biến, công khai kế hoạch được phê duyệt;

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Hội Nông dân thành phố và các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên quan phối hợp triển khai có hiệu quả Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ

Chí Minh giai đoạn 2018 - 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận (có sản xuất nông nghiệp), huyện, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng ban Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao, Chủ tịch Hội Nông dân thành phố, Thủ trưởng các Sở ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 6160/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Quyết định số 6150/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai Chương trình “Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”;

Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020;

Quyết định số 4697/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về Đề án nâng cao chất lượng đàn bò sữa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về Chương trình phát triển giống bò thịt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về Chương trình phát triển hoa kiểng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020;

Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020;

Quyết định số 2910/KH-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về Kế hoạch đào tạo nghề nông thôn cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2017 - 2020.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hình thành và phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có trình độ chuyên sâu với kiến thức, kỹ năng nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao; nghiệp vụ, kỹ năng quản lý; năng lực tiếp nhận, làm chủ công nghệ để ứng dụng và phát triển vào thực tế sản xuất đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đưa khoa học và công nghệ thật sự trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của sản phẩm; nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, nâng cao thu nhập từ nông nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đào tạo 20 thạc sĩ, tiến sĩ về ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp tại các viện, trường trong nước và các nước có trình độ khoa học công nghệ phát triển như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Ý, Bỉ, Israel và Canada.

- Đào tạo nâng cao kỹ thuật, kỹ năng sử dụng vận hành công nghệ và làm chủ công nghệ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; cập nhật thông tin kiến thức về tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ năng thực hành ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp cho 1.800 cán bộ quản lý khoa học và công nghệ, cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật, cán bộ cấp cơ sở (sau đây gọi tắt là cán bộ), chủ doanh nghiệp, người quản lý, kỹ thuật viên, xã viên hợp tác xã.

- Đào tạo tay nghề cho 2.895 lao động nông nghiệp để tham gia từng khâu trong dây chuyền sản xuất áp dụng nông nghiệp công nghệ cao.

III. NHIỆM VỤ

- Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý khoa học và công nghệ, cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật và chuyên viên chuyên sâu nắm vững nguyên lý vận hành, các thao tác kỹ thuật để tiếp nhận và chuyển giao công nghệ đến doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, nông dân trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao.

- Từng bước hình thành đội ngũ công nhân kỹ thuật cao có khả năng vận hành và sử dụng thành thạo công nghệ, trang thiết bị, máy móc tự động đồng bộ hoặc riêng lẻ vào thực tế sản xuất tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại.

IV. ĐỐI TƯỢNG, LĨNH VỰC VÀ TIÊU CHUẨN ĐÀO TẠO

1. Đối tượng đào tạo

Gồm 03 nhóm chính:

- **Nhóm 1:** Cán bộ quản lý khoa học và công nghệ, cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật liên quan trực tiếp đến lĩnh vực nông nghiệp ở các sở ban ngành Thành phố.

- **Nhóm 2:** Cộng tác viên nông nghiệp; chủ doanh nghiệp, thành viên hợp tác xã, chủ trang trại, nông dân có đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Nhóm 3:** Lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp tại các trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ cao, có liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với nông dân trên địa bàn Thành phố.

2. Lĩnh vực đào tạo

Công nghệ sinh học, công tác giống, di truyền giống, di truyền phân tử trong chọn lọc giống; chăn nuôi (bò sữa, bò thịt, heo), trồng trọt, bảo vệ thực vật, cá cảnh, nuôi trồng thủy sản, chế biến và bảo quản nông lâm thủy sản.

3. Tiêu chuẩn đào tạo

3.1. Tiêu chuẩn chung

- Có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, chấp hành chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; có ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức phục vụ nhân dân; có triển vọng phát triển tốt; có nguyện vọng cống hiến vì sự phát triển của thành phố và đất nước.

- Ứng viên không đang trong thời gian xem xét kỷ luật, hoặc bị kỷ luật từ khiên trách trở lên.

3.2. Tiêu chuẩn nhóm 1:

- Có sức khỏe tốt, đảm bảo việc học tập liên tục và công tác tối thiểu gấp hai lần sau thời gian đào tạo trừ trường hợp bất khả kháng.

- Trình độ ngoại ngữ đảm bảo theo yêu cầu và quy định của cơ sở đào tạo tại nước ngoài theo cấp độ đào tạo, bồi dưỡng.

- Có thời gian làm việc 02 năm liên tục trở lên.

- Đối với cán bộ tham gia đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ:

+ Có ít nhất 02 năm liên tục nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên ngành phù hợp tính đến thời điểm đăng ký tham gia dự tuyển; có đủ năng lực chuyên môn để tiếp thu nội dung đào tạo và nghiên cứu.

+ Có đề cương học tập, nghiên cứu được cơ sở tiếp nhận đào tạo thông qua và kế hoạch ứng dụng kết quả học tập, nghiên cứu sau đào tạo rõ ràng, cụ thể được đơn vị quản lý trực tiếp xác nhận.

3.3. Tiêu chuẩn nhóm 2 và nhóm 3

- Cộng tác viên nông nghiệp có thời gian làm việc tại vị trí đang đảm nhiệm đủ 02 năm trở lên.

- Xã viên hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại, nông dân có đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chủ doanh nghiệp (sáng lập/điều hành) có đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động, đang sản xuất nông nghiệp và yêu thích khoa học công nghệ, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần đào tạo đối với nhóm 3.

V. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Đào tạo dài hạn

- Tuyển chọn 5 - 10 cán bộ/năm có trình độ, năng lực, cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ (15 - 20 thạc sĩ, tiến sĩ cả giai đoạn) về ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp thuộc các lĩnh vực: Công nghệ sinh học, chăn nuôi (bò sữa, bò thịt, heo), trồng trọt, cá cảnh, nuôi trồng thủy sản (đặc biệt lĩnh vực nghiên cứu về giống, di truyền giống, di truyền phân tử và quản lý sản xuất giống), bảo vệ thực vật, thú y, chế biến và bảo quản nông lâm thủy sản tại các viện trường trong nước và các nước có nền khoa học công nghệ tiên tiến như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật, Úc, Ý, Bỉ, Canada, Bắc Mỹ, Israel. Hình thức đào tạo này được ưu tiên cho đối

tượng nhóm 1.

- Thời gian: 2018 - 2020.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao.

2. Đào tạo ngắn hạn

- Tổ chức các lớp dạy nghề thường xuyên cho lao động nông nghiệp có trình độ sơ cấp cả lý thuyết và thực hành theo các nội dung phù hợp với điều kiện từng vùng sản xuất sản xuất có ứng dụng công nghệ cao tại các quận, huyện theo hình thức tập trung dưới 3 tháng/lớp cho các đối tượng thuộc nhóm 3, bình quân 500 - 600 lượt người/năm, cả giai đoạn 1.800 lao động.

- Tổ chức các lớp đào tạo ngắn hạn từ 7 - 10 ngày/lớp các nội dung cập nhật thông tin, kiến thức về tiến bộ khoa học công nghệ trong và ngoài nước (cơ bản, nâng cao) bao gồm cả lý thuyết và thực hành theo các chuyên đề cụ thể đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thời gian từ 1 - 3 tháng/khóa học, bình quân 800 - 900 lượt người/năm (2.800 - 2.900 lượt người cả giai đoạn) cho đối tượng nhóm 1 và nhóm 2.

- Đào tạo ngắn hạn với nội dung nâng cao và cập nhật tiến bộ khoa học công nghệ theo từng chuyên ngành chăn nuôi, trồng trọt và thủy sản cho 260 là cán bộ kỹ thuật trực tiếp nghiên cứu, quản lý và tổ chức sản xuất.

- Tổ chức 10 - 20 lớp đào tạo (300 học viên) riêng cho các doanh nghiệp với các nội dung như: giới thiệu và hướng dẫn ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cũng như việc quản lý, triển khai dự án sản xuất, kinh doanh nông nghiệp và phương pháp tiếp cận, tìm kiếm thị trường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Đào tạo ngắn hạn tại nước ngoài cho 62 lượt cán bộ trực tiếp vận hành hệ thống hoặc dây chuyền công nghệ trong các chương trình liên kết và hợp tác chuyên gia công nghệ.

- Tổ chức 15 - 20 khóa học quốc tế cho 300 học viên thời gian từ 3 - 5 ngày/lớp tại Thành phố cả lý thuyết và thực hành với sự tham gia giảng dạy của các chuyên gia trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ các nước có nền nông nghiệp phát triển như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật,

Ý, Bỉ, Israel, Hà Lan, Canada, Bắc Mỹ, Đan Mạch... Hình thức đào tạo này được ưu tiên cho nhóm đối tượng 1.

- Thời gian: 2018 - 2020.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao và Hội Nông dân thành phố.

3. Tham quan mô hình, hội thảo - hội nghị khoa học

- Tổ chức 8-10 đợt tham quan (100 người) học tập các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong và ngoài nước cho các đối tượng nhóm 1 và nhóm 2 nhằm ứng dụng kiến thức và kinh nghiệm đã học tập được vào trong thực tiễn sản xuất và triển khai nhân rộng mô hình đạt hiệu quả cao.

- Cử cán bộ thuộc nhóm 1 (40 người) tham dự 8 - 10 cuộc hội thảo - hội nghị trong và ngoài nước nhằm trao đổi chia sẻ các nghiên cứu, kinh nghiệm quản lý thuộc lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Thời gian: 2018 - 2020

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao và Hội Nông dân thành phố.

(Chi tiết nội dung các lớp đào tạo đính kèm phụ lục 1)

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Chủ trương chung

Các nội dung và kinh phí trong kế hoạch này sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của điều kiện kinh tế - xã hội hàng năm và từng thời kỳ.

1.1. Đối với đào tạo dài hạn, đào tạo ngắn hạn ở nước ngoài:

Các đối tượng nhóm 1 được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí khi tham gia đào tạo.

1.2. Đối với các khóa đào tạo ngắn hạn trong nước

- Các đối tượng nhóm 1 tham gia đào tạo theo các chuyên đề đặc biệt sẽ được hỗ trợ 100% kinh phí từ các Chương trình, Đề án đã được phê duyệt.

- Các đối tượng nhóm 2 tham gia các lớp đào tạo được ngân sách hỗ trợ 70%. Riêng các doanh nghiệp sẽ không nhận hỗ trợ từ ngân sách khi tham gia các lớp đào

tao.

- Các đối tượng nhóm 3 được áp dụng chính sách theo Khoản III, Điều 1 của Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ với mức hỗ trợ tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học. Mỗi lao động được hỗ trợ không quá 03 khóa học.

1.3. Đối với tham quan mô hình, hội thảo - hội nghị khoa học

Các đối tượng nhóm 1, nhóm 2 tham gia được ngân sách hỗ trợ 70% kinh phí.

2. Kinh phí thực hiện kế hoạch

Tổng kinh phí dự kiến là : **57.547.000.000 đồng** (làm tròn số); Trong đó:

Kinh phí từ ngân sách là **42.024.000.000 đồng**, chiếm 73% được lồng ghép từ nguồn kinh phí các Chương trình, Đề án, Kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt

Kinh phí từ nguồn xã hội hóa (Trường, doanh nghiệp, chủ trang trại, nông dân đóng góp) là **15.523.000.000 đồng**, chiếm 27%

Được phân bổ như sau:

- Giao cho Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao quản lý và xây dựng kế hoạch kinh phí chi tiết là: **14.162.251.270 đồng**

- Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý và xây dựng kế hoạch kinh phí chi tiết là: **27.862.367.544 đồng**.

(Chi tiết kinh phí và phân kỳ đính kèm phụ lục 2)

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đơn vị chủ trì, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc tổ chức đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2017 - 2020.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện có liên quan xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện hàng năm và tổ chức thực hiện kế hoạch có hiệu quả, tiết kiệm và đúng thời gian quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám

sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch trên địa bàn cũng như xem xét, điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp công nghệ cao để đáp ứng nhu cầu thực tế tại các đơn vị, phù hợp với xu hướng phát triển của ngành nông nghiệp đô thị thành phố và báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân thành phố theo định kỳ và đột xuất.

2. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch hàng năm.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ban ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách thu hút sử dụng nhân lực khoa học và công nghệ có trình độ cao cho lĩnh vực nông nghiệp của Thành phố; phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch trên địa bàn thành phố.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ứng dụng công nghệ cao phục vụ phát triển nông nghiệp để có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cụ thể hàng năm.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính

- Cân đối, bố trí kế hoạch vốn hàng năm từ nguồn ngân sách của Thành phố cho việc tổ chức triển khai kế hoạch. Chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí thực hiện hàng năm trên cơ sở kế hoạch triển khai của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ban Quản lý khu Nông nghiệp Công nghệ cao.

- Hỗ trợ, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định dự toán kinh phí triển khai thực hiện chương trình đào tạo; hướng dẫn các đơn vị liên quan thanh quyết toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo đúng quy định.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các cơ quan, đơn vị, quận huyện liên quan đề xuất số lượng nhu cầu đào tạo ngành nghề nông nghiệp nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch trên địa bàn Thành phố.

6. Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai kế hoạch đào tạo thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý của Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao. Tham gia phối hợp triển khai công tác đào tạo nguồn nhân lực ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và lao động nghề nông thôn cho các huyện có sản xuất nông nghiệp.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch trên địa bàn Thành phố.

7. Hội Nông dân thành phố

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phổ biến, tuyên truyền chủ trương chính sách của Nhà nước về đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao. Giới thiệu, đề xuất học viên, lao động nông thôn tham gia kế hoạch đào tạo nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ các hộ nông dân, hợp tác xã, trang trại.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đôn đốc, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch trên địa bàn thành phố.

8. Ủy ban nhân dân quận, huyện

- Phối hợp với Hội Nông dân thành phố tổ chức phổ biến, tuyên truyền chương trình đào tạo nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến các doanh nghiệp, trang trại, nông dân sản xuất giỏi, điển hình trên địa bàn có nhu cầu được đào tạo, nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ.

- Tổng hợp số lượng nông dân sản xuất giỏi, điển hình; lao động nghề nông nghiệp nông thôn có nhu cầu đào tạo nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đưa vào kế hoạch đào tạo hàng năm cho nông dân.

Trên đây là Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020, Ủy ban nhân dân thành phố giao các Sở, ban ngành, Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Hội Nông dân thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện có sản xuất nông nghiệp, và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả. Trong quá

trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, kịp thời báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Thanh Liêm

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG ĐÀO TẠO NGẮN HẠN NGUỒN NHÂN LỰC ỨNG DỤNG CÔNG
NGHỆ CAO TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
GIẢI ĐOẠN 2018 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6160/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	NỘI DUNG
I	Đào tạo ngắn hạn
1	<i>Lĩnh vực chăn nuôi</i>
	Bò sữa ứng dụng CNC : con giống và công tác quản lý và chọn giống bò sữa, cải thiện chuồng trại giảm stress nhiệt, quản lý đàn, kỹ thuật chăm sóc, dinh dưỡng và khẩu phần theo TMR, khai thác vận chuyển sữa đạt chất lượng, phòng bệnh trong chăn nuôi bò sữa
	Nuôi bò thịt theo hướng công nghệ cao: công tác giám định bình tuyển giống, quản lý giống bằng phần mềm chuyên dụng, nâng cao kỹ thuật gieo tinh nhân tạo và bệnh sinh sản ở bò thịt, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, kỹ thuật trồng cỏ và chế biến thức ăn cho bò thịt.
	Nuôi heo theo hướng công nghệ cao : công tác chọn giống heo, kỹ thuật chăn nuôi, phòng trị bệnh và an toàn sinh học trong chăn nuôi heo, ứng dụng công nghệ cao và cơ giới hóa trong chăn nuôi heo, xử lý chất thải chăn nuôi
	Di truyền giống vật nuôi, di truyền phân tử ứng dụng trong chọn giống; kỹ năng thực hành quản lý giống trong hệ thống chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.
	Ứng dụng vi sinh trong chăn nuôi heo, bò sữa và cá sấu
2	<i>Lĩnh vực trồng trọt</i>
	Cấu trúc nhà kính, nhà lưới; kiểm soát khí hậu trong nhà kính; Hệ thống tưới; Dinh dưỡng và tính toán chương trình phân bón; Phòng trừ sâu hại, bệnh hại; IPM trong nhà kính, nhà lưới; Cơ giới khâu làm đất, thu hoạch trong nhà lưới
	Quy trình trồng cà chua, dưa leo, dưa lưới và xà lách thủy canh và cây trồng có giá trị khác; Quy trình sản xuất rau, hoa ứng dụng Công nghệ cao; Những công nghệ mới khác cho trồng trọt
	Kỹ thuật/công nghệ trong sản xuất rau ứng dụng CNC
	Kỹ thuật/công nghệ trong sản xuất nấm ứng dụng CNC
	Kỹ thuật/công nghệ trong sản xuất hoa kiểng ứng dụng CNC
3	<i>Lĩnh vực Thủy sản</i>
	Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất tôm và cá cảnh theo công nghệ lọc nước tuần hoàn bằng bể lọc sinh học.

	Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất tôm cua, nhuyễn thể, ếch, lươn và cá nước lợ.
4	<i>Lĩnh vực công nghệ sinh học ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp</i>
	- Kỹ thuật vận hành trong hệ thống nhà máy sản xuất thực vật (plant factory)
	- Chọn tạo giống cây trồng bằng marker phân tử
	- Kỹ thuật nhân giống và canh tác hoa lan ứng dụng công nghệ cao
5	<i>Đào tạo doanh nghiệp</i>
	Giới thiệu và hướng dẫn ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Hướng dẫn xây dựng, quản lý, triển khai dự án sản xuất, kinh doanh nông nghiệp cũng như phương pháp tiếp cận, tìm kiếm thị trường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.
II	<i>Đào tạo nghề lao động nông nghiệp nông thôn</i>
	Ứng dụng công nghệ cao Chăn nuôi bò sữa, bò thịt, heo
	Sử dụng, vận hành nhà màng, nhà lưới, hệ thống thủy canh, hệ thống tưới tự động và tiết kiệm, sản xuất rau, hoa theo hướng VietGap
	Nuôi tôm, nhuyễn thể, cá cảnh ứng dụng công nghệ cao
	Kỹ thuật vận hành máy móc, thiết bị cơ giới hóa tự động hóa trong sản xuất nông nghiệp

**CHỈ TIÊU VÀ SỐ LƯỢNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG NGHIỆP
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2018 - 2020**

TT	Nội dung đào tạo	ĐVT	Tổng cộng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
A	Đào tạo dài hạn					
1	Đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài	<i>người</i>	14	3	4	7
2	Đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ trong nước	<i>người</i>	6	2	2	2
B	Đào tạo ngắn hạn					
I	Đào tạo nghề lao động nông nghiệp nông thôn					
1	Đào tạo nghề sơ cấp	<i>người</i>	2.895	800	1.000	1.095
2	Huấn luyện nâng cao	<i>người</i>	1.800	800	1.000	1.095
	Chăn nuôi (30 học viên/lớp)	<i>lớp</i>	16	6	5	5
	Trồng trọt (20 học viên/lớp)	<i>lớp</i>	3	1	1	1
	Thủy sản (20 học viên/lớp)	<i>lớp</i>	5	2	2	1
II	Đào tạo nâng cao					
1	Đào tạo chuyên đề	<i>người</i>	260	60	100	100
a	Chăn nuôi	<i>lớp</i>	3	1	1	1
b	Trồng trọt	<i>lớp</i>	5	1	2	2
c	Thủy sản	<i>lớp</i>	5	1	2	2
2	Đào tạo Doanh nghiệp (10-15 học viên/lớp)	<i>lớp</i>	18	5	6	7
3	Đào tạo ngắn hạn ở ngoài nước (1-3 tháng/lượt)	<i>người</i>	62	12	20	30
4	Đào tạo ngắn hạn ở trong nước (1-3 tháng/lượt)	<i>người</i>	180	60	60	60
5	Lớp đào tạo liên kết quốc tế (15-20 học viên/lớp)	<i>lớp</i>	15	5	5	5
C	Tham quan, Hội thảo - Hội nghị					
1	Tham dự Hội thảo - Hội nghị trong và ngoài nước (3-5 CB/đợt)	<i>người</i>	40	14	14	12
2	Tham quan học tập mô hình Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trong và ngoài nước (5-10 CB/đợt)	<i>người</i>	100	30	40	30

PHỤ LỤC 2
TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6160/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Nguồn kinh phí	
						NS (QĐ 2012, QĐ 4697, QĐ 6150, QĐ 232, QĐ 536, QĐ 231, KH 2910)	Xã hội hóa
A	BAN QUẢN LÝ KHU NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO				17.106.822.520	14.162.251.270	2.944.571.250
I	Đào tạo dài hạn				10.033.837.500	7.923.686.250	2.110.151.250
1	Đào tạo dài hạn ở nước ngoài (TS)	<i>cán bộ</i>	6	1.172.306.250	7.033.837.500	4.923.686.250	2.110.151.250
2	Đào tạo dài hạn ở trong nước (TS)	<i>cán bộ</i>	6	500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0
II	Đào tạo ngắn hạn				7.072.985.020	6.238.565.020	834.420.000
1	Lao động nghề nông nghiệp nông thôn				4.291.585.020	4.291.585.020	0
1.1	Dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng	<i>người</i>	1.800	2.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	0
1.2	Đào tạo lao động nghề nông thôn	<i>người</i>	295	2.344.356	691.585.020	691.585.020	0
3	Đào tạo ngắn hạn ở ngoài nước (1 - 3 tháng/lượt)	<i>lượt CB</i>	12	172.200.000	2.066.400.000	1.446.480.000	619.920.000
4	Đào tạo ngắn hạn ở trong nước (1 - 3 tháng/lượt)	<i>lượt CB</i>	130	5.500.000	715.000.000	500.500.000	214.500.000
B	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				40.440.483.378	27.862.367.544	12.578.115.833
I	Đào tạo dài hạn				9.378.450.000	6.564.915.000	2.813.535.000
1	Đào tạo dài hạn ở nước ngoài (thạc sĩ, tiến sĩ)	<i>cán bộ</i>	8	1.172.306.250	9.378.450.000	6.564.915.000	2.813.535.000
II	Đào tạo ngắn hạn				25.898.430.600	17.682.930.600	8.215.500.000

1	Đào tạo nghề lao động nông nghiệp nông thôn				6.095.325.600	6.095.325.600	0
1.1	Đào tạo lao động nghề nông thôn	người	2.600	2.344.356	6.095.325.600	6.095.325.600	0
2	Đào tạo nâng cao				19.803.105.000	11.587.605.000	8.215.500.000
2.1	Đào tạo theo chuyên đề				1.168.105.000	1.168.105.000	0
2.1.1	Chăn nuôi				379.685.000	379.685.000	0
2.1.1.1	Nuôi bò sữa theo hướng Công nghệ cao (20 học viên/lớp)	lớp	1	195.565.000	195.565.000	195.565.000	0
2.1.1.2	Nuôi bò thịt theo hướng CNC (20 học viên/lớp)	lớp	1	131.620.000	131.620.000	131.620.000	0
2.1.1.3	Chăn nuôi heo theo hướng CNC	lớp	1	52.500.000	52.500.000	52.500.000	0
2.1.2	Trồng trọt				580.940.000	580.940.000	0
2.1.2.1	Cấu trúc nhà kính, nhà lưới; Hệ thống tưới, kiểm soát khí hậu trong nhà kính (20 học viên/lớp)	lớp	1	135.000.000	135.000.000	135.000.000	0
2.1.2.2	Phòng trừ sâu hại, bệnh hại; IPM trong nhà kính, nhà lưới (20 học viên/lớp)	lớp	1	170.470.000	170.470.000	170.470.000	0
2.1.2.3	Quy trình trồng cà chua, dưa leo, dưa lưới và xà lách thủy canh (20 học viên/lớp)	lớp	1	52.500.000	52.500.000	52.500.000	0
2.1.2.4	Quy trình sản xuất hoa ứng dụng Công nghệ cao (20 học viên/lớp)	lớp	1	52.500.000	52.500.000	52.500.000	0
2.1.2.5	Chương trình rau an toàn (20 học viên/lớp)	lớp	1	170.470.000	170.470.000	170.470.000	0
2.1.3	Thủy sản				207.480.000	207.480.000	0

2.1.3.1	Nuôi cá cảnh, tôm và nhuyễn thể ứng dụng công nghệ cao (20 học viên/lớp)	<i>lớp</i>	3	52.500.000	157.500.000	157.500.000	0
2.1.3.2	Mô hình sản xuất cá cảnh theo công nghệ lọc nước tuần hoàn bằng bể lọc sinh học (20 học viên/lớp)	<i>lớp</i>	1	24.990.000	24.990.000	24.990.000	0
2.1.3.3	Mô hình nuôi tôm sạch theo công nghệ lọc nước tuần hoàn bằng bể lọc sinh học (20 học viên/lớp)	<i>lớp</i>	1	24.990.000	24.990.000	24.990.000	0
2.2	Đào tạo Doanh nghiệp (10 - 15 học viên/lớp)	<i>lớp</i>	20	187.500.000	3.750.000.000	0	3.750.000.000
2.3	Đào tạo ngắn hạn ở ngoài nước (1 - 3 tháng/lượt)	<i>lượt CB</i>	50	172.200.000	8.610.000.000	6.027.000.000	2.583.000.000
2.4	Đào tạo ngắn hạn ở trong nước (1 - 3 tháng/lượt)	<i>lượt CB</i>	50	5.500.000	275.000.000	192.500.000	82.500.000
2.5	Lớp đào tạo liên kết quốc tế (15 - 20 học viên/lớp)	<i>lớp</i>	15	400.000.000	6.000.000.000	4.200.000.000	1.800.000.000
III	Tham quan, Hội thảo - Hội nghị				5.163.602.778	3.614.521.944	1.549.080.833
1	Tham dự Hội thảo - Hội nghị trong và ngoài nước (3 - 5 CB/đợt)	<i>người</i>	40	48.238.333	1.929.533.333	1.350.673.333	578.860.000
2	Tham quan học tập mô hình Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trong và ngoài nước (5 - 10 CB/đợt)	<i>người</i>	100	32.340.694	3.234.069.444	2.263.848.611	970.220.833
TỔNG CỘNG (A+B)					57.547.305.898	42.024.618.814	15.522.687.083
(Làm tròn số)					57.547.000.000	42.024.000.000	15.523.000.000

**PHÂN KỲ KINH PHÍ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ CAO TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**

	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Nguồn kinh phí		Năm 2017			Năm 2018		
				NS	Xã hội hóa	Số lượng	NS	Xã hội hóa	Số lượng	NS	Xã hội hóa
I	Đào tạo dài hạn			14.488.601.250	4.923.686.250		0	0		3.461.843.125	0
1	<i>Đào tạo dài hạn ở nước ngoài (thạc sĩ, tiến sĩ)</i>	<i>Người</i>	<i>14</i>	<i>11.488.601.250</i>	<i>4.923.686.250</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3</i>	<i>2.461.843.125</i>	<i>1.055.075.625</i>
2	<i>Đào tạo dài hạn trong nước (thạc sĩ, tiến sĩ)</i>	<i>Người</i>	<i>6</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1.000.000.000</i>	
II	Đào tạo ngắn hạn			23.921.495.620	9.049.920.000		0	0	1.512	8.599.000.403	3.920.519.573
1	<i>Đào tạo lao động nghề nông thôn</i>			<i>10.386.910.620</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>1.200</i>	<i>2.666.875.734</i>	<i>0</i>
1.1	<i>Dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng</i>	<i>Người</i>	<i>1.800</i>	<i>3.600.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>500</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>0</i>
1.2	<i>Đào tạo lao động nghề nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>2.895</i>	<i>6.786.910.620</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>800</i>	<i>1.875.484.800</i>	<i>0</i>
3	<i>Đào tạo nâng cao</i>			<i>1.168.105.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>60</i>	<i>284.245.667</i>	<i>0</i>
3.1	<i>Chăn nuôi</i>	<i>Người</i>	<i>60</i>	<i>379.685.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>20</i>	<i>126.561.660</i>	
3.2	<i>Trồng trọt</i>	<i>Người</i>	<i>100</i>	<i>580.940.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>,</i>	<i>0</i>	<i>20</i>	<i>116.188.000</i>	<i>0</i>

3.3	Thủy sản	Người	100	207.480.000	0	0	0	0	20	41.496.000	0	
4	<i>Đào tạo Doanh nghiệp (10 - 15 học viên/lớp)</i>	<i>Người</i>	<i>300</i>	<i>0</i>	<i>3.750.000.000</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>80</i>	<i>0</i>	<i>1.000.000.000</i>	
5	<i>Đào tạo ngắn hạn ở ngoài nước (1 - 3 tháng/lượt)</i>	<i>Lượt CB</i>	<i>62</i>	<i>7.473.480.000</i>	<i>3.202.920.000</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>12</i>	<i>1.446.480.000</i>	<i>619.920.000</i>	
6	<i>Đào tạo ngắn hạn ở trong nước (1 - 3 tháng/lượt)</i>	<i>Lượt CB</i>	<i>180</i>	<i>693.000.000</i>	<i>297.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>60</i>	<i>231.000.000</i>	<i>99.000.000</i>	
7	<i>Lớp đào tạo liên kết quốc tế (15 - 20 học viên/lớp)</i>	<i>Người</i>	<i>300</i>	<i>4.200.000.000</i>	<i>1.800.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>100</i>	<i>599.600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>	
III	Tham quan, Hội thảo - Hội nghị			3.614.521.945	1.549.080.833					1.151.890.250	493.667.250	
1	<i>Tham dự Hội thảo - Hội nghị trong và ngoài nước (3 - 5 CB/đợt)</i>	<i>Người</i>	<i>40</i>	<i>1.350.673.333</i>	<i>578.860.000</i>			<i>0</i>	<i>0</i>	<i>14</i>	<i>472.735.667</i>	<i>202.601.000</i>
2	<i>Tham quan học tập mô hình Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trong và ngoài nước (5 - 10 CB/đợt)</i>	<i>Người</i>	<i>100</i>	<i>2.263.848.611</i>	<i>970.220.833</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>30</i>	<i>679.154.583</i>	<i>291.066.250</i>	
TỔNG CỘNG (I+II+III)				42.024.618.814	15.522.687.083			-	-	13.212.733.778	4.414.186.823	

**PHÂN KỲ KINH PHÍ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Nguồn kinh phí		Năm 2019			Năm 2020		
				NS	Xã hội hóa	Số lượng	NS	Xã hội hóa	Số lượng	NS	Xã hội hóa
I	Đào tạo dài hạn			21.627.818.000	0		4.282.457.500	1.406.767.500		6.744.300.625	2.461.843.125
1	<i>Đào tạo dài hạn ở nước ngoài (TS)</i>	<i>Cán bộ</i>	<i>14</i>	<i>18.627.818.000</i>	<i>0</i>	<i>4</i>	<i>3.282.457.500</i>	<i>1.406.767.500</i>	<i>7</i>	<i>5.744.300.625</i>	<i>2.461.843.125</i>
2	<i>Đào tạo dài hạn trong nước (TS)</i>	<i>Cán bộ</i>	<i>6</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>1.000.000.000</i>		<i>2</i>	<i>1.000.000.000</i>	
II	Đào tạo ngắn hạn			33.730.240.800	14.503.668.200	1.980	8.028.085.667	2.982.200.000	2.205	9.656.199.487	3.748.800.000
<i>1</i>	<i>Đào tạo lao động nghề nông thôn</i>			<i>10.386.910.000</i>	<i>0</i>	<i>1.600</i>	<i>3.544.356.000</i>	<i>0</i>	<i>1.795</i>	<i>3.967.069.820</i>	<i>0</i>
1.1	Dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng	Người	1.800	3.600.000.000	0	600	1.200.000.000	0	700	1.400.000.000	0
1.2	Đào tạo lao động nghề nông thôn	Người	2.895	6.786.910.000	0	1000	2.344.356.000	0	1.095	2.567.069.820	0
<i>2</i>	<i>Đào tạo nâng cao</i>			<i>1.168.105.000</i>	<i>0</i>	<i>100</i>	<i>441.929.667</i>	<i>0</i>	<i>100</i>	<i>441.929.667</i>	<i>0</i>
2.1	Chăn nuôi	Người	60	379.685.000	0	20	126.561.667	0	20	126.561.667	0
2.2	Trồng trọt	Người	100	580.940.000	0	40	232.376.000	0	40	232.376.000	0
3.3	Thủy sản	Người	100	207.480.000	0	40	82.992.000	0	40	82.992.000	0
<i>3</i>	<i>Đào tạo Doanh nghiệp (10 - 15 học viên/lớp)</i>	<i>Người</i>	<i>300</i>	<i>0</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>100</i>	<i>0</i>	<i>1.250.000.000</i>	<i>120</i>	<i>0</i>	<i>1.500.000.000</i>

4	<i>Đào tạo ngắn hạn ở ngoài nước (1 - 3 tháng/lượt)</i>	<i>Lượt CB</i>	62	7.473.480.000	3.202.920.000	20	2.410.800.000	1.033.200.000	30	3.616.200.000	1.549.800.000
5	<i>Đào tạo ngắn hạn ở trong nước (1 - 3 tháng/lượt)</i>	<i>Lượt CB</i>	180	693.000.000	297.000.000	60	231.000.000	99.000.000	60	231.000.000	99.000.000
6	<i>Lớp đào tạo liên kết quốc tế (15 - 20 học viên/lớp)</i>	<i>Người</i>	300	4.200.000.000	1.800.000.000	100	1.400.000.000	600.000.000	100	1.400.000.000	600.000.000
III	Tham quan, Hội thảo - Hội nghị			3.614.521.945	1.549.080.833		1.378.275.111	590.689.333		1.084.356.583	464.724.250
1	<i>Tham dự Hội thảo - Hội nghị trong và ngoài nước (3 - 5 CB/đợt)</i>	<i>Người</i>	40	1.350.673.333	578.860.000	14	472.735.667	202.601.000	12	405.202.000	173.658.000
2	<i>Tham quan học tập mô hình Ứng dụng NN. CNC trong và ngoài nước (5 - 10 CB/đợt)</i>	<i>Người</i>	100	2.263.848.611	970.220.833	40	905.539.445	388.088.333	30	679.154.583	291.066.250
TỔNG CỘNG (I+II+III)				42.024.618.814	15.522.687.083		13.688.818.278	4.979.656.833		17.484.856.695	6.675.367.375

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6179/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Đề án “Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị
thông minh giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Bộ Chính trị về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị về thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27 tháng 03 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020”;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X;

Căn cứ Kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy về Đề án “Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh” tại Thông báo số 247-TB/TU ngày 29 tháng 8 năm 2016,

Căn cứ Quyết định số 4693/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về thành lập Ban Điều hành thực hiện Đề án “Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh”,

Căn cứ Quyết định số 3906/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về kiện toàn nhân sự Ban Điều hành và Tổ Giúp việc Ban Điều hành thực hiện Đề án “Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh”,

Xét đề nghị của Ban Điều hành thực hiện Đề án “Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh” tại Tờ trình số 7244/TTr-BĐH ngày 23 tháng 11 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025” (*Nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các sở - ban - ngành của thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN
**XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRỞ THÀNH ĐÔ THỊ
THÔNG MINH GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025**
*(Ban hành kèm Quyết định số 6179 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2017
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. Mục đích của Đề án

Đề án là tài liệu định hướng tổng quan cho việc triển khai xây dựng đô thị thông minh tại thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025, trên cơ sở các nội dung chính sau:

- Đề xuất tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, nguyên tắc định hướng, và các tiêu chí đánh giá việc xây dựng đô thị thông minh trong các lĩnh vực.

- Đề xuất các giải pháp về chính sách liên quan đến mô hình tổ chức - điều hành khi triển khai thực hiện Đề án, cơ chế chính sách, các giải pháp về mô hình thu hút tài chính, truyền thông, và xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp.

- Đề xuất một khung kiến trúc công nghệ thông tin - truyền thông mang định hướng mở cho đô thị thông minh của thành phố Hồ Chí Minh làm nền tảng cho sự phát triển các giải pháp về đô thị thông minh.

- Đề xuất lộ trình cho danh mục các giải pháp công nghệ có thể triển khai trong giai đoạn 2017 - 2025 và đề xuất một số các dự án công nghệ nền tảng trong giai đoạn 2017 - 2018.

II. Tầm nhìn, mục tiêu và nguyên tắc định hướng xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh

1. Tầm nhìn về xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh đến năm 2025

“Thành phố Hồ Chí Minh sẽ phát triển kinh tế tương đối cao, bền vững, trên nền tảng khai thác tốt nhất các nguồn lực, với người dân là trung tâm của đô thị.”

Diễn giải tầm nhìn:

- Tầm nhìn đặt ưu tiên cao nhất là việc phát triển kinh tế của thành phố, phù hợp với các định hướng phát triển của thành phố tại nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị và nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X nhiệm kỳ 2016 - 2020. Trong đó, cơ sở thực hiện sẽ là vận dụng tối ưu các nguồn lực của thành phố bao gồm nguồn nhân lực, tài nguyên, công nghệ, vị trí trung tâm của thành phố (là nơi tập trung nguồn vốn, giao dịch, hàng hóa, tài chính v.v của vùng) và thể chế dân chủ có sự ổn định rất cao.

- Việc phát triển bền vững đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Điều này cũng đồng nghĩa với việc thành phố sẽ chú trọng đến công tác tái tạo nguồn lực (từ con người đến tài nguyên) và khuyến khích sáng tạo để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có cũng như xem xét khả năng bổ sung các nguồn lực mới đáp ứng các nhu cầu phát triển (như các dạng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo).

- Tầm nhìn đặt “người dân làm trung tâm của đô thị” được hiểu là người dân sẽ có chất lượng sống tốt, được phục vụ tốt và có thể tham gia vào quá trình giám sát, quản lý và xây dựng thành phố.

2. Mục tiêu tổng quát cho việc xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh giai đoạn 2017 - 2020

a) Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế, hướng đến kinh tế tri thức, kinh tế số

Khả năng dự báo chính xác hơn được xu hướng phát triển trong tương quan với các số liệu yếu tố đầu vào đa ngành sẽ giúp thành phố có các chính sách tổng thể và phù hợp nhất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo đúng định hướng đã đề ra. Công tác điều hành mang tính tổng thể, tích hợp liên ngành cao trên cơ sở kết nối, dùng chung dữ liệu và nguồn lực giúp tối ưu chi phí, góp phần tăng hiệu quả sử dụng ngân sách của Thành phố.

Đô thị thông minh cũng tạo cơ hội để thành phố đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực công nghệ cao như công nghiệp vi mạch (góp phần vào sự phát triển của các giải pháp ứng dụng IoT). Tận dụng dữ liệu mở, người dân, doanh nghiệp, và chính quyền có thể đẩy mạnh hợp tác cùng xây dựng một hệ sinh thái sản phẩm tiện ích có giá trị cao, kiến tạo môi trường khuyến khích sáng tạo và khởi nghiệp trên nền tảng công nghệ theo định hướng mở. Đồng thời, thông qua việc hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (tập trung vào nguồn nhân lực chất lượng cao và nguồn nhân lực trong tương lai), cải cách hành chính và tăng cường hiệu quả hoạt động của các lĩnh

vực, đô thị thông minh sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế thành phố theo hướng kinh tế tri thức.

b) Quản trị đô thị hiệu quả trên cơ sở dự báo

Việc quản trị đô thị dần dần chuyển từ trạng thái “bị động” sang trạng thái “chủ động”. Thay vì chỉ phản ứng khi xảy ra các sự cố, bức xúc của người dân, chính quyền có thể sử dụng công cụ thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn (xã hội, các hệ thống IoT...) cùng các công cụ phân tích dữ liệu lớn với những tính năng phân tích thông minh để chiết xuất thông tin, dự báo xu hướng, tiên lượng được các vấn đề có thể xảy ra với kết cấu hạ tầng đô thị, các vấn đề về kinh tế, xã hội nhằm tối ưu hiệu quả sử dụng nguồn lực, xây dựng các chiến lược phát triển và kịch bản ứng phó phù hợp hướng đến phục vụ người dân một cách tốt hơn và thúc đẩy thành phố phát triển bền vững.

c) Nâng cao chất lượng môi trường sống và làm việc

Thông qua việc kết nối và cung cấp các thông tin dữ liệu theo thời gian được cá nhân hóa cho người dân (tình hình giao thông, chất lượng môi trường, ngập nước, y tế, giáo dục...) và doanh nghiệp (dữ liệu thống kê ngành nghề, thị trường tiêu dùng, xuất nhập khẩu, hoạt động tài chính, chứng khoán...), đô thị thông minh hỗ trợ người dân và doanh nghiệp đưa ra những quyết định chính xác. Các dịch vụ tích hợp xuyên suốt giúp nâng cao tính tiện ích cho người dân (vé điện tử liên thông các hệ thống giao thông công cộng...) và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức (các giao dịch với chính quyền điện tử...).

d) Tăng cường sự tham gia quản lý của người dân

Thông qua các kênh kết nối phù hợp và thông qua việc cung cấp dữ liệu mở rộng rãi, chính quyền tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân và doanh nghiệp nêu ý kiến, phản ánh các bức xúc, thực hiện vai trò giám sát của mình để cung cấp thông tin cho thành phố về các vấn đề như y tế, an toàn thực phẩm, môi trường... đối thoại với chính quyền và tham gia trong suốt quá trình xây dựng và triển khai các chính sách, giải pháp, dịch vụ.

3. Các nguyên tắc định hướng trong việc triển khai xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh

a) Tầm nhìn chính xác, xuyên suốt và được sự đồng thuận cao

- Tầm nhìn phải đạt độ chính xác cao, bao hàm được khả năng dự báo phát triển của đô thị thông minh. Tầm nhìn cho từng lĩnh vực phải gắn kết với tầm nhìn chung

của thành phố, được sự đồng thuận cao của người dân.

- Lãnh đạo các cấp cần phải cam kết với tầm nhìn tổng quát của thành phố thông qua những hoạt động, chỉ đạo, định hướng cụ thể và xuyên suốt. Tận dụng được tâm ảnh hưởng của nhiều đơn vị, tổ chức, hiệp hội, cộng đồng...

b) Luôn lắng nghe, nắm bắt và phục vụ kịp thời các nguyện vọng và nhu cầu của người dân

Thành phố luôn luôn lắng nghe, nắm bắt và phục vụ kịp thời các nguyện vọng và nhu cầu của người dân, đảm bảo cung cấp các tiện ích, cung cấp các dữ liệu hỗ trợ người dân ra quyết định.

Sự đổi mới luôn phải được xuất phát từ nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Người dân được tích cực tham gia trong quá trình giám sát quản lý và xây dựng thành phố.

c) Công nghệ là công cụ hỗ trợ phát triển

- Tận dụng tối đa các cơ hội để phát triển không gian mạng, số hóa, kết nối và tích hợp các hệ thống, quy trình, dịch vụ phục vụ công tác dự báo và điều hành một cách tổng thể.

- Phải đảm bảo 4 chủ thể (chính quyền, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và mọi tầng lớp nhân dân) đều được hưởng lợi từ việc ứng dụng công nghệ nhằm tối ưu quá trình ra quyết định.

d) Huy động mọi nguồn lực

- Chia sẻ và tái sử dụng các nguồn lực: Tuân thủ các tiêu chuẩn mở và kiến trúc hướng dịch vụ để đảm bảo tính đồng vận hành, tránh đầu tư trùng lặp. Tất cả các dự án mới phải nghiên cứu khả năng chia sẻ và mở rộng nền tảng hạ tầng, cơ sở dữ liệu, ứng dụng hiện hữu.

- Luôn tạo cơ hội để khuyến khích hợp tác sáng tạo. Khuyến khích tinh thần sáng tạo thông qua giáo dục và hình thành một nếp văn hóa xã hội sẵn sàng tiếp nhận đổi mới. Đồng thời xây dựng cơ chế chính sách và hành lang pháp lý để triển khai các mô hình cộng tác, kinh doanh mới và có các chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp sáng tạo, khởi nghiệp.

- Cung cấp dữ liệu mở của thành phố để khuyến khích sáng tạo và tạo ra giá trị mới; và khuyến khích các doanh nghiệp cung cấp các dữ liệu mở cho cộng đồng. Ban hành các tiêu chuẩn, định dạng, cung cấp các công cụ, cơ chế khuyến khích và mô

hình kinh doanh hợp pháp phục vụ cho sự phát triển của thị trường ứng dụng, tiện ích dựa trên dữ liệu mở.

- Đảm bảo tính linh hoạt và thích ứng cao: Tuân thủ phương châm tư duy tổng thể, triển khai linh hoạt. Triển khai theo từng giai đoạn để đảm bảo người dân, doanh nghiệp và chính quyền có thời gian thích ứng với thay đổi.

III. Lợi ích cho người dân trong một số lĩnh vực:

1. Lĩnh vực giao thông:

- Người dân còn được trải nghiệm hệ thống vận tải hành khách công cộng chất lượng cao, xuyên suốt với vé điện tử liên thông.

- Giải pháp thu phí thông minh, đỗ xe thông minh giúp người dân thuận lợi trong việc gửi/đỗ xe.

- Dữ liệu mở về giao thông và thông tin dự báo giao thông đóng vai trò rất quan trọng trong việc giúp người dân và doanh nghiệp tìm được lộ trình di chuyển phù hợp, giúp giảm ùn tắc; cho phép người dân tham gia giám sát các hoạt động liên quan đến giao thông như doanh nghiệp vận tải, đào đường, công trình,...

- Kênh thông tin tương tác thời gian thực với người dân sẽ nhận các tin báo, đóng góp, phản hồi về tình hình giao thông, các vi phạm lấn chiếm lòng lề đường, các sự cố như tai nạn, hư hỏng cơ sở hạ tầng giao thông ... tạo điều kiện cho việc xử phạt, khắc phục; đồng thời có thể được sử dụng để tuyên truyền giáo dục ý thức cho người dân.

2. Lĩnh vực y tế

- Bệnh án điện tử sẽ cho phép người dân truy cập bằng thiết bị điện thoại di động để xem, lưu trữ và chia sẻ với đội ngũ chăm sóc y tế... Các hệ thống lưu trữ đầy đủ dữ liệu về tình hình sức khỏe và lịch sử khám chữa bệnh của người dân cho phép bác sĩ truy cập dễ dàng theo thời gian thực, cho phép chia sẻ giữa các bệnh viện. Từ đó công tác khám chữa bệnh được thực hiện nhanh hơn, người bệnh không phải làm lại các kết quả xét nghiệm, bác sĩ không mất thời gian tra cứu thông tin của người bệnh từ các hồ sơ sổ sách. Chất lượng khám chữa bệnh sẽ được nâng cao, các sai sót y khoa cũng được hạn chế.

- Các dữ liệu về thống kê y tế, chỉ dẫn về dịch vụ y tế, an toàn thuốc, dịch bệnh, y tế dự phòng... có thể được chia sẻ dưới dạng dữ liệu mở để cung cấp thông tin cho người dân cũng như tạo điều kiện cho doanh nghiệp sử dụng. Dữ liệu mở về cấp phép

cho phép người dân giám sát các cơ sở khám chữa bệnh, các bác sỹ hành nghề tư nhân.

- Các thiết bị đeo thông minh IoT có thể được triển khai phục vụ cho việc giám sát sức khỏe từ xa, kết hợp với các hệ thống phân tích giúp dự báo, cảnh báo cho bác sỹ về tình hình diễn biến của bệnh nhân. Các hệ thống hội chẩn từ xa giúp bệnh nhân tiết kiệm thời gian đi lại mà vẫn nhận được sự khám chữa bệnh và tư vấn sức khỏe chất lượng.

- Cổng thông tin điện tử ngành y tế vừa cung cấp thông tin dữ liệu cho người dân vừa tiếp nhận các ý kiến phản hồi.

3. Lĩnh vực an toàn thực phẩm

- Người dân dễ dàng tiếp cận các thông tin về cấp phép vệ sinh an toàn thực phẩm, từ đó đánh giá được các nguy cơ rủi ro về an toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trước khi lựa chọn sử dụng. Dần dần các giải pháp ứng dụng sẽ cho phép người dân có thể truy xuất được nguồn gốc của nhiều loại thực phẩm để có thể yên tâm hơn.

- Cung cấp các kênh thông tin tương tác để nâng cao vai trò của người dân trong việc ghi nhận và phản ánh các trường hợp vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm (kết hợp với việc tra cứu dữ liệu mở về cấp phép đã nêu ở trên).

- Doanh nghiệp sản xuất chế biến kinh doanh thực phẩm cũng được tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc đăng ký cấp phép qua các thủ tục dịch vụ trực tuyến.

4. Lĩnh vực môi trường

- Khi thành phố giám sát được chất lượng môi trường theo thời gian (gần) thực thì sẽ nhanh chóng hơn có các biện pháp xử lý các tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân.

- Thành phố cũng có thể cung cấp dữ liệu mở về chất lượng môi trường để người dân thấy được tình hình cải thiện các chỉ số qua thời gian.

- Các ứng dụng CNTT hướng cộng đồng như cổng thông tin điện tử, ứng dụng di động kết hợp với dữ liệu mở về cấp phép của các doanh nghiệp, nhà máy, xí nghiệp... sẽ giúp kết nối một cách nhanh nhất giữa người dân và chính quyền để cung cấp thông tin, thông số cần thiết về môi trường và nhận phản hồi, tin báo của người dân về các hành vi xâm phạm môi trường như xả rác, xả thải trái quy định, để qua đó, nâng cao hiệu quả quản lý của chính quyền và sự bền vững của đô thị.

5. Lĩnh vực chống ngập

- Các hệ thống cảnh báo và giám sát ứng dụng CNTT sẽ giúp theo dõi và cung cấp các thông tin về dòng chảy và thực hiện cảnh báo khi xuất hiện các tổ hợp bất lợi cho thành phố như mưa, triều cường và mực nước dâng cao để áp dụng các kịch bản ứng phó phù hợp của hệ thống quản lý tình huống khẩn cấp. Các hệ thống trên sẽ giúp cung cấp dữ liệu để xây dựng bản đồ ngập nước của thành phố - bản đồ này có thể được cung cấp dưới dạng thông tin dữ liệu mở, cho phép người dân và doanh nghiệp sử dụng để chủ động giảm thiểu tác động của ngập nước.

- Các kênh thông tin tương tác theo thời gian thực giữa chính quyền và người dân sẽ giúp các cơ quan nhà nước cung cấp những dự báo, cảnh báo về khả năng xảy ra ngập cũng như các thông tin, kiến thức về phòng chống, ứng phó ngập lụt; đồng thời cho phép người dân phản ánh tình trạng ngập bất thường để chính quyền địa phương thực hiện kiểm tra khắc phục.

6. Lĩnh vực nguồn nhân lực

- Người lao động và doanh nghiệp sẽ hưởng lợi từ việc nâng cao chất lượng dự báo nguồn nhân lực - sinh viên ra trường sẽ được trang bị các kỹ năng phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động, có cơ hội cao để tìm được việc làm đúng với ngành nghề đào tạo; doanh nghiệp sẽ tìm được nguồn cung lao động phù hợp về cả số lượng lẫn chất lượng. Ngoài ra, các cơ sở dữ liệu cùng công cụ CNTT sẽ đơn giản hóa công việc và nâng cao chất lượng quản lý về nguồn nhân lực và thị trường lao động cho các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

- Các công cụ giáo dục đào tạo trực tuyến ngày càng phổ biến sẽ hỗ trợ cho định hướng xây dựng xã hội học tập. Việc nâng cao hiểu biết về CNTT của người dân, hướng đến công dân điện tử và xã hội học tập sẽ đem lại lợi ích trực tiếp cho người dân, trang bị những kiến thức và hiểu biết cần thiết để sinh hoạt, làm việc trong đô thị thông minh. CNTT cũng sẽ đóng vai trò chủ chốt trong công tác này thông qua các hệ thống học tập từ xa qua mạng tại các Trung tâm học tập cộng đồng của các phường xã.

- Dữ liệu mở về giáo dục cho phép người dân và doanh nghiệp giám sát chặt chẽ chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục, trường lớp. Các hình thức tương tác số đã bắt đầu hình thành, ví dụ như hình thức sổ liên lạc điện tử để trao đổi giữa phụ huynh học sinh và nhà trường.

7. Lĩnh vực an ninh trật tự

- Người dân và doanh nghiệp được sinh sống và làm việc trong môi trường an toàn, an ninh cao.

- Các cơ sở dữ liệu được số hóa cũng sẽ phục vụ cho công tác cải cách hành chính, Công thông tin điện tử Công an thành phố cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 trở lên, thông qua đó kỳ vọng giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân khi không còn phải photo nhiều giấy tờ như chứng minh nhân dân, hộ khẩu, điền tay các mẫu và thực hiện nhiều thủ tục.

- Vai trò tham gia của người dân trong đô thị an toàn được nâng cao nhờ sự hỗ trợ của các kênh thông tin đa dạng, tương tác theo thời gian thực với thành phố để thông báo, góp ý về những sự cố khẩn cấp cũng như những vấn đề hư hỏng, xuống cấp của cơ sở hạ tầng đô thị. Việc người dân tham gia vào việc đảm bảo an ninh, an toàn sẽ góp phần nhanh chóng giúp cải thiện chất lượng phục vụ, dịch vụ đô thị, tạo sự đồng thuận cao giữa người dân và chính quyền thông qua đó đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đô thị.

8. Lĩnh vực chính quyền điện tử

- Hệ thống dịch vụ công trực tuyến tập trung đa dạng về hình thức truy cập sẽ giúp thu hút người dân, tổ chức, doanh nghiệp cùng tham gia các hoạt động của các cơ quan nhà nước, cho phép công dân chỉ truy cập vào một địa chỉ duy nhất và đăng nhập một lần mà có thể thực hiện được toàn bộ các giao dịch với Chính quyền. Người dân và các tổ chức dễ dàng tiếp cận thông tin của chính quyền các cấp, thông tin biểu mẫu và giấy tờ và hướng dẫn đầy đủ về thủ tục hành chính, dễ dàng thực hiện các dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3, 4, thanh toán điện tử, tích hợp chữ ký số điện tử. Hồ sơ được điện tử hóa và có tính pháp lý, minh bạch hóa, người dân có thể theo dõi kết quả xử lý hồ sơ và nhận kết quả trực tuyến.

- Các kênh giao tiếp bằng CNTT tăng cường sự kết hợp chặt chẽ giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân, cho phép mở rộng hợp tác giữa chính quyền với người dân, doanh nghiệp trong việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ lẫn nhau, kết nối giữa các hệ thống thông tin của chính quyền với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân nhằm thuận tiện trong quá trình kiểm tra, báo cáo. Chính quyền khuyến khích, tạo điều kiện cho các công ty khởi nghiệp sử dụng dữ liệu mở để cung cấp các dịch vụ, tiện ích cho người dân và tổ chức.

9. Lĩnh vực chỉnh trang và phát triển đô thị

- Việc quy hoạch hợp lý sẽ gián tiếp tạo môi trường sống ổn định phù hợp cho người dân. Các dữ liệu mở về quy hoạch đô thị cho người dân có thể truy cập và tìm thông tin một cách nhanh chóng trong các giao dịch, đẩy mạnh tính minh bạch và tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân.

- Các kênh tương tác số (ứng dụng di động) cho phép người dân tham gia giám sát tình hình xây dựng tuân thủ quy hoạch, tố giác các hành vi lấn chiếm lòng lề đường, xây dựng trái phép, lấn chiếm kênh rạch...

IV. Các giải pháp thực hiện

1. Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung và phát triển Hệ sinh thái dữ liệu mở cho thành phố

- Tích hợp các cơ sở dữ liệu của sở - ban - ngành, quận - huyện, hình thành Kho dữ liệu dùng chung của thành phố, làm cơ sở phục vụ cho công tác dự báo chiến lược phát triển của thành phố cũng như triển khai các ứng dụng tích hợp phục vụ công tác điều hành tổng thể của các sở - ban - ngành, quận - huyện và của thành phố.

- Xây dựng nền tảng dữ liệu mở, làm cơ sở phát triển Hệ sinh thái dữ liệu mở cho thành phố; từ đó chia sẻ tài nguyên dữ liệu với người dân, góp phần nâng cao chất lượng sống, chất lượng công việc, và khuyến khích người dân tích cực tham gia giám sát, quản lý các mặt hoạt động của chính quyền, xã hội. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia sử dụng dữ liệu mở để tạo ra sản phẩm giá trị mới đóng góp cho hệ sinh thái ứng dụng của thành phố, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức.

2. Xây dựng Trung tâm mô phỏng dự báo xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của thành phố

Giao Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông nghiên cứu, đánh giá, và đề xuất mô hình Trung tâm nghiên cứu mô phỏng dự báo xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội cho thành phố (tầm nhìn trung hạn). Các đối tượng nghiên cứu của mô hình dự báo sẽ bao gồm (nhưng không giới hạn) các lĩnh vực/nhu cầu sau:

- Tăng trưởng GDP và cơ cấu kinh tế (công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp...)
- Nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực (số lượng, theo cơ cấu ngành nghề ...)
- Tăng trưởng dân số
- Nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực

- Nhu cầu giao thông phát triển kinh tế xã hội
- Nhu cầu sử dụng năng lượng và nước sạch
- Nhu cầu xử lý rác thải
- Ngập nước và nguyên tắc xử lý ngập
- Nhu cầu nhà ở phục vụ người dân và du lịch
- Nhu cầu về dịch vụ y tế theo các cơ cấu
- Nhu cầu cho hệ thống giáo dục
- Nhu cầu vốn cho phát triển kinh tế

3. Xây dựng Trung tâm điều hành đô thị thông minh

Vận hành một đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh đòi hỏi việc phải có đầy đủ các thông tin đa chiều để điều phối xử lý ở mức vĩ mô. Trung tâm điều hành thông minh là nơi sẽ tổng hợp tất cả các nguồn thông tin, dữ liệu hàng ngày của thành phố trên tất cả các lĩnh vực, qua đó giúp ứng cứu, xử lý tình huống và giúp lãnh đạo các cấp điều hành một cách tổng thể.

4. Thành lập Trung tâm An toàn thông tin thành phố

Kèm theo sự phát triển của đô thị thông minh là hàng loạt các hệ thống CNTT, thiết bị IoT, dữ liệu. Với việc thành phố chuyển hướng sang hoạt động và điều hành dựa trên dữ liệu số như một xu hướng tất yếu của thế giới, các nguy cơ từ an ninh mạng sẽ cần phải được xác định và ngăn chặn ngay từ đầu. Do đó, việc thành lập Trung tâm An toàn thông tin thành phố Hồ Chí Minh sẽ đảm bảo an toàn thông tin mạng, đánh giá rủi ro, giám sát, phát hiện tấn công, cảnh báo sớm, ngăn chặn kịp thời và ứng cứu các sự cố liên quan đến an toàn thông tin cũng như an toàn cho các hệ thống thông tin và các hệ thống tự động hóa, hệ thống giám sát, điều khiển trong các cơ sở hạ tầng, dữ liệu trọng yếu của thành phố.

5. Khung công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) cho đô thị thông minh của Thành phố Hồ Chí Minh

Khung ICT cung cấp kiến trúc tổng quan về công nghệ, bao gồm các phân lớp, thành phần với chức năng khác nhau, đảm bảo tuân thủ định hướng “mở”, cho phép liên thông, chia sẻ hạ tầng, cơ sở dữ liệu, tích hợp thiết bị, đồng vận hành các giải pháp của nhiều nhà cung cấp và sử dụng chung các công cụ phân tích dữ liệu, tương tác với người dùng.

Cũng như các khung kiến trúc cấp toàn cầu, hoặc khung kiến trúc quốc gia,

khung kiến trúc ICT của Thành phố chỉ quan tâm về việc đảm bảo sự liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị với nhau mà sẽ không can thiệp chi tiết vào lựa chọn công nghệ cụ thể và thiết kế triển khai chi tiết của từng đơn vị. Các đơn vị trong thành phố căn cứ vào khung kiến trúc ICT này để xây dựng kiến trúc công nghệ thông tin chi tiết cho riêng mình, nhưng phải hướng đến tận dụng tối đa các cấu phần hạ tầng chung của thành phố để triển khai các nhóm giải pháp công nghệ cụ thể theo chuyên ngành.

Các nhà cung cấp giải pháp khi muốn tham gia cung cấp giải pháp cho đô thị thông minh thành phố Hồ Chí Minh cần phải đáp ứng các yêu cầu về đồng vận hành và tuân thủ các chuẩn mở của thế giới theo từng chuyên ngành, và cần công bố, trao đổi thảo luận với đơn vị thường trực về công nghệ của thành phố cũng như với các đơn vị chủ quản của lĩnh vực để đảm bảo phù hợp nhất với khung kiến trúc công nghệ của đơn vị và của thành phố.

6. Về việc xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp

- Bổ sung và nhấn mạnh vai trò và nhiệm vụ về cung cấp dữ liệu mở trong nội dung của chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh” (theo quyết định số 4181/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh). Xem đây là một trong những giải pháp cốt lõi cho công cuộc thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp.

- Thành phố đầu tư hoặc nghiên cứu triển khai cơ chế hợp tác với các đơn vị sở hữu tài sản trí tuệ (như bản quyền phần mềm, dữ liệu nghiên cứu, thông tin chuyên ngành...) làm kênh trung gian cung cấp miễn phí các tài sản trí tuệ phục vụ cộng đồng người dân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, và cộng đồng sáng tạo, khởi nghiệp.

- Ban hành các cơ chế đặc thù đảm bảo cho việc cấp phép thử nghiệm cho các giải pháp ứng dụng ICT, khởi nghiệp có khả năng đem lại hiệu quả ngay cho các vấn đề nóng được dễ dàng và nhanh chóng, không phải trải qua nhiều khâu thủ tục, thẩm định...

- Nghiên cứu khả năng hoạch định một khu vực riêng chỉ dành để phát triển và thử nghiệm các giải pháp sáng tạo (tương tự như dự án @22 của thành phố Barcelona).

- Xây dựng cơ chế chính sách và hành lang pháp lý để triển khai các mô hình cộng tác, kinh doanh mới giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân, tập trung

vào lĩnh vực hợp tác trao đổi tri thức, sáng chế; xây dựng các chính sách kết nối giữa các doanh nghiệp với nhau để cùng chia sẻ chi phí tiếp cận các sở hữu trí tuệ, công nghệ mới.

- Xây dựng những giải pháp để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về giảng dạy, nghiên cứu tại các trường đại học, viện nghiên cứu tại địa phương, tại các khu công nghệ cao; và ban hành các cơ chế ưu đãi về thuế thu nhập, ưu đãi về nhà ở v.v để thu hút lực lượng lao động công nghệ cao đến tham gia xây dựng và phát triển thành phố.

- Xây dựng và định hướng khuyến khích tinh thần sáng tạo thông qua giáo dục và hình thành một nếp văn hóa xã hội sẵn sàng tiếp nhận đổi mới, trong đó lãnh đạo các đơn vị nhà nước phải là những người tiên phong. Đánh giá hiệu quả đổi mới thông qua số lượng các sáng kiến được áp dụng và hiệu quả kinh tế của sáng kiến so sánh với cùng kỳ.

- Tăng cường trao đổi, làm việc với các công ty, tập đoàn quốc tế để có cam kết tạo điều kiện cho phép sinh viên các ngành nghề được thực tập ngắn hoặc dài hạn, qua đó học hỏi kiến thức và kỹ năng tri thức.

7. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

Cơ chế chính sách chung

Xác định mục tiêu, nhiệm vụ triển khai Đề án là nội dung quan trọng và đưa ngay vào các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm của thành phố. Các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực của các quận - huyện, sở - ban - ngành phải gắn với ứng dụng công nghệ thông tin.

Đẩy mạnh thực hiện hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo Quyết định số 80/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định thí điểm về thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước, áp dụng cho việc thuê hạ tầng.

Liên quan đến hạ tầng đô thị thông minh

Xây dựng và ban hành quy định về việc phát triển hạ tầng thông tin cho đô thị thông minh, đảm bảo việc xây dựng, vận hành, khai thác các hệ thống thông tin của đô thị thông minh tương thích với khung công nghệ và các nguyên tắc xây dựng đô thị thông minh. Hoàn thiện quy chế quản lý, vận hành Trung tâm Điều hành thông minh một cách đồng bộ, thống nhất, tăng cường hiệu quả khai thác.

Trong giai đoạn 2019 - 2020 hoặc 2021 trở đi, xây dựng quy định về việc triển khai hạ tầng kết nối IoT (IoT gateway) thuộc trách nhiệm chủ đầu tư các tòa nhà thương mại, dân cư có quy mô lớn để tạo điều kiện cho việc phát triển các ứng dụng và thiết bị IoT rộng rãi sau này.

Liên quan đến cơ sở dữ liệu

Xây dựng và ban hành các bộ mẫu dữ liệu, quy định và quy trình trong việc cung cấp và sử dụng các cơ sở dữ liệu dùng chung để đảm bảo tính chính xác và cập nhật của dữ liệu.

Xây dựng và ban hành quy định về sử dụng dữ liệu mở, quy định cụ thể các loại dữ liệu nào là dữ liệu mật, nhạy cảm của nhà nước không thể cung cấp ra ngoài, trên cơ sở đó xây dựng các chỉ tiêu khuyến khích các Sở ban ngành “mở” các dữ liệu còn lại cho người dân và doanh nghiệp. Quy định rõ trong dữ liệu mở, loại dữ liệu nào có thể áp dụng thu phí đối với người sử dụng, và các mức phí tương ứng theo độ phức tạp của dữ liệu.

Xây dựng các bảng cam kết nhằm khuyến khích các doanh nghiệp cam kết với chính quyền trong việc tham gia cung cấp các dữ liệu mở (dữ liệu phi thương mại và không nhạy cảm của các doanh nghiệp) miễn phí cho cộng đồng.

Việc cung cấp dữ liệu cho người dân (như dữ liệu về giao thông, môi trường, ngập nước...) cần phải đảm bảo tính hữu dụng, dễ hiểu, phục vụ được cho quá trình ra quyết định của người dân. Cần hướng đến việc cung cấp dữ liệu được cá nhân hóa theo từng đối tượng, hoàn cảnh sử dụng, giúp tăng độ chính xác trong việc ra quyết định và giảm thời gian xử lý khi dữ liệu đến tay người dân.

Xây dựng cơ chế, quy định pháp lý về sử dụng dữ liệu cá nhân để đảm bảo tính bảo mật thông tin cho người dân, doanh nghiệp.

Liên quan đến việc khuyến khích ứng dụng ICT

Xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng CNTT trong khai thác hoặc cung cấp các dịch vụ thông minh nhằm đổi mới quản lý, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Xây dựng chính sách khuyến khích người dân và doanh nghiệp thực hiện các giao dịch điện tử, sử dụng các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng công nghệ, dịch vụ thông minh vào cuộc sống để nâng cao chất lượng sinh hoạt, học tập và làm việc.

Tăng cường chính sách ưu tiên đầu tư, hỗ trợ cho phát triển và ứng dụng CNTT

tại các cơ quan trong hệ thống chính trị; quan tâm đầu tư kinh phí cho việc hoàn thiện hệ thống pháp lý, chuẩn hoá thông tin, chuẩn hoá các chỉ số báo cáo, thống kê, các chế độ đảm bảo dữ liệu đầy đủ và chính xác phục vụ các hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT.

8. Nhóm giải pháp về tài chính

Cần nhắc sử dụng các giải pháp tài chính liệt kê dưới đây áp dụng cho các dự án đô thị thông minh với các khuyến nghị sau:

- Đối với các dự án liên quan đến hạ tầng công nghệ (có chi phí đầu tư cao, công nghệ thay đổi nhanh) và đòi hỏi nhiều nguồn lực vận hành: Ưu tiên thuê dịch vụ từ các doanh nghiệp để giảm chi phí đầu tư ban đầu và tránh bị lạc hậu về công nghệ.

- Đối với các dự án/dịch vụ có nguồn thu rõ ràng (kể cả dự án/dịch vụ công ích): Xem xét xã hội hóa toàn phần hoặc chia theo khu vực để xã hội hóa, giúp tận dụng được nguồn lực của các doanh nghiệp tư nhân cũng như tạo môi trường cạnh tranh, cũng như giúp người dân nhận được các dịch vụ chất lượng hơn và giúp phát triển kinh tế.

- Đối với các dự án/Dịch vụ chưa có cơ chế về nguồn thu: Xem xét áp dụng hình thức PPP, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vận hành (ví dụ đổi đất lấy dịch vụ) hoặc Nhà nước chủ động xây dựng các cơ chế về nguồn thu (ví dụ như thu phí bảo vệ môi trường từ các doanh nghiệp sản xuất để đầu tư vận hành hệ thống quan trắc môi trường) và tự thực hiện.

- Đối với các hệ thống liên quan đến an ninh, dữ liệu cần bảo mật, các dịch vụ không thể tạo nguồn thu: Xem xét tự đầu tư vận hành với quy mô phù hợp, vừa phải.

a) Ngân sách nhà nước và Thành phố:

Vận dụng chi ngân sách của Thành phố, cũng như các nguồn vốn từ chương trình mục tiêu của Ngân sách nhà nước trung ương, vốn hỗ trợ từ các Bộ - ngành, đặc biệt là nguồn vốn dành cho ứng dụng CNTT-TT của Bộ Thông tin và Truyền thông và nguồn vốn cho các chương trình nghiên cứu, phát triển khoa học của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Nghiên cứu phát hành trái phiếu để có vốn đầu tư cho các dự án đô thị thông minh. Các loại trái phiếu phổ biến gồm có: Trái phiếu công ích, trái phiếu thu nhập, trái phiếu xanh (có mục đích sử dụng là để cấp vốn cho các dự án “xanh” hoặc liên quan đến bảo vệ môi trường).

b) Hợp tác công - tư (PPP):

Thiết lập các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ và tư nhân được khuyến khích cung cấp bằng cơ chế thanh toán theo chất lượng dịch vụ theo các hình thức PPP phổ biến trên thế giới hiện nay như: Nhượng quyền khai thác (Franchise), thiết kế - xây dựng - tài trợ - vận hành (DBFO), Xây dựng - vận hành - chuyển giao (BOT); Xây dựng - chuyển giao - vận hành (BTO), Xây dựng - sở hữu - vận hành (BOO); Xây dựng - vận hành - quản lý (BOM); Xây dựng - sở hữu - vận hành - chuyển giao (BOOT)...

c) Thuê hạ tầng, dịch vụ CNTT từ các doanh nghiệp:

Việc thuê dịch vụ công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước được thực hiện theo các nguyên tắc như nâng cao hiệu quả của ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, giảm đầu tư từ ngân sách nhà nước. Trong trường hợp khả thi, tiếp tục khai thác tối đa hạ tầng kỹ thuật, hệ thống thông tin, phần mềm, phần cứng, thông tin, dữ liệu đã có; xem xét áp dụng hình thức thuê dịch vụ tập trung trong phạm vi của Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các dịch vụ công nghệ thông tin có tính chất, tính năng giống nhau mà nhiều cơ quan, đơn vị cùng có nhu cầu sử dụng; thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ và phần mềm được đặt hàng riêng để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ (nếu có) là tài sản thuộc sở hữu của bên thuê.

d) Thu phí người sử dụng:

Thu phí sử dụng cho phép thành phố và các cơ quan pháp lý địa phương khác sử dụng phí này để trang trải các chi phí liên quan đến việc phát triển các dịch vụ và nâng cấp nhằm tăng chất lượng cuộc sống và dịch vụ. Bãi đỗ xe thông minh là một ví dụ về những sáng kiến của đô thị thông minh có thể tận dụng việc thu phí sử dụng để giúp chi trả cho dịch vụ.

e) Các nguồn vốn viện trợ nước ngoài (ODA, IMF, World Bank, ADB, USTDA...)

Kêu gọi, vận động và tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức nước ngoài cũng đóng vai trò quan trọng trong các dự án đô thị thông minh.

9. Nhóm giải pháp khuyến khích sự tham gia của người dân**a) Đảm bảo tính trong suốt, minh bạch trong các hoạt động xây dựng đô thị thông minh:**

- Tạo cơ hội tối đa cả về thời gian và cách thức cho người dân được tham gia

góp ý để họ có cái nhìn toàn diện hơn về đô thị thông minh, đóng góp ý kiến về các lĩnh vực trọng tâm và bày tỏ nhu cầu thực tế, cấp thiết của họ.

- Xây dựng trang thông tin điện tử chính thức của đô thị thông minh để thường xuyên cung cấp, cập nhật thông tin và tương tác với người dân.

- Tiếp tục duy trì các tương tác giữa người dân, doanh nghiệp và chính quyền, tăng cường đối thoại trong giai đoạn triển khai các chính sách, giải pháp, dịch vụ, chia sẻ các thành tựu đạt được để người dân thấy được vai trò quan trọng của mình trong cả lộ trình xây dựng đô thị thông minh.

b) Tăng cường tương tác với người dân:

- Nội dung tương tác với người dân phải đơn giản, dễ hiểu, sinh động, và đặc biệt là mang tính thực tiễn cao, nêu bật được lợi ích của từng giải pháp với cuộc sống của người dân. Thành phố cần tận dụng tất cả các kênh thông tin truyền thông và sử dụng chúng một cách linh hoạt tùy theo đối tượng người dân, trong đó chú trọng xây dựng các kênh tương tác mới mang tính sáng tạo:

- Sử dụng các kênh mạng xã hội, tin nhắn, diễn đàn trực tuyến để tương tác với người dân chủ yếu là tầng lớp thanh thiếu niên và những người ở độ tuổi từ 25-35 tuổi. Phân khúc người dân này sẽ đóng vai trò là những tuyên truyền viên không chính thức chính cho đô thị thông minh.

- Sử dụng các kênh báo đài, tranh ảnh cô đọng, quảng cáo ngoài trời truyền thống để tiếp cận người dân một cách đại chúng chủ yếu để truyền thông về đô thị thông minh. Có những kênh và nội dung phù hợp tập trung vào đối tượng người cao tuổi và người lao động có thu nhập thấp để tiếp nhận lắng nghe các ý kiến của người dân.

- Tổ chức các diễn đàn, hội thảo, các sự kiện về công nghệ thông tin, truyền thông; các khu vực giới thiệu, trải nghiệm dịch vụ thông minh.

- Các sự kiện, hoạt động mang tính đột phá, các hoạt động bảo trợ của giới trí thức, những người nổi tiếng,...

- Hệ thống tiếp nhận phản hồi kết hợp với các dịch vụ công trực tuyến.

c) Giúp người dân trải nghiệm và tiếp cận các dịch vụ thông minh:

- Xây dựng các showroom công nghệ của đô thị thông minh, các mô hình trải nghiệm trực tuyến để người dân qua đó hiểu được lợi ích của việc xây dựng đô thị thông minh, đồng thời người dân cũng là phản hồi tốt nhất do là đối tượng thụ hưởng

cuối cùng của các dịch vụ thông minh. Các dịch vụ thông minh cần được miễn phí trong quá trình thử nghiệm.

- Nghiên cứu xây dựng các chương trình đào tạo cộng đồng diện rộng để nâng cao khả năng tiếp nhận và sử dụng ICT của người dân - đặc biệt tập trung vào đối tượng các hộ dân có thu nhập thấp; triển khai đào tạo công dân điện tử thông qua các chính sách cho giáo dục đào tạo.

- Yêu cầu các dự án khi triển khai phải bao gồm việc xây dựng chương trình truyền thông hướng dẫn sử dụng các dịch vụ thông minh cho người dân thông qua các kênh như cổng thông tin trực tuyến, báo đài, trò chơi, e-learning, trung tâm học tập cộng đồng... (nếu do doanh nghiệp đầu tư thì chi phí này sẽ do doanh nghiệp chịu trách nhiệm).

10. Các giải pháp chuyên ngành theo từng lĩnh vực

a) Nhóm giải pháp về cải cách hành chính

- CQ1: Nền tảng dịch vụ công dân (Citizen Service Platform)

Triển khai công dân, doanh nghiệp điện tử với một mã số định danh nhằm kết nối toàn bộ các thông tin dữ liệu, các giao dịch của người dân, doanh nghiệp với chính quyền để từ đó phân tích, xử lý đưa ra các quyết sách, định hướng đáp ứng nhu cầu tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp.

Cho phép xây dựng một ứng dụng tích hợp duy nhất tương tác với người dân trên tất cả các lĩnh vực. Qua nền tảng này, chính quyền có thể thu nhận ý kiến của người dân, trao đổi, cung cấp thông tin. Dữ liệu thu thập có thể được quản lý theo từng đối tượng, cho phép thực hiện các phân tích chuyên sâu. Các tính năng về thanh toán, quản lý khách hàng đều có thể được tích hợp trên nền tảng này một cách xuyên suốt.

Có các công cụ lập trình cho phép bên thứ 3 xây dựng các tiện ích kèm theo và tận dụng được các tính năng có sẵn (thanh toán, quản lý khách hàng), khuyến khích sự tham gia phát triển dịch vụ của cộng đồng sáng tạo.

Có thể tích hợp vào Trung tâm điều hành thông minh của thành phố (giải pháp C11).

- CQ2: Xây dựng Khung kiến trúc chính quyền điện tử

Khung kiến trúc Chính quyền điện tử là một tài liệu định hướng công tác ứng dụng chính quyền điện tử của thành phố, mô tả tổng quan về hệ thống thông tin

Chính quyền điện tử và cách thức tổ chức các ứng dụng này đề hỗ trợ các cơ quan nhà nước tại thành phố thực hiện các lĩnh vực nghiệp vụ một cách có hiệu quả, nâng cao năng lực tổ chức, điều hành, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và tổ chức, doanh nghiệp.

- CQ3: Nâng cấp tăng cường kết nối giữa các ứng dụng phục vụ người dân và doanh nghiệp

Nâng cấp hệ thống công dịch vụ công trực tuyến mức 3,4 tập trung kết nối với hệ thống vận hành cơ chế một cửa, một cửa liên thông và hệ thống quản lý chất lượng ISO điện tử gắn với các cơ sở dữ liệu nền tảng như công dân, doanh nghiệp, cán bộ công chức, viên chức... và kết nối các cơ sở dữ liệu chuyên ngành để cung cấp dịch vụ công liền mạch, nhanh chóng.

- CQ4: Nâng cấp các ứng dụng nhằm tăng cường kết nối giữa các cơ quan nhà nước

Tăng cường ứng dụng CNTT để thực hiện chuẩn hóa và tin học hóa các quy trình công việc nội bộ, quy trình phối hợp xử lý liên thông giữa các cơ quan nhà nước với nhau và trong giao dịch với công dân, doanh nghiệp.

Xây dựng hệ thống quản lý thông tin về quản lý nhà nước của cơ quan, kết nối tới các hệ thống thông tin chuyên ngành, mở rộng nhiều kênh tương tác giữa các cán bộ và giữa cán bộ với người dân doanh nghiệp nhằm tăng hiệu quả, hiệu suất trong phối hợp xử lý công việc và góp phần hiện đại hóa báo cáo, thống kê, các dữ liệu được cập nhật trực tuyến trên nhiều lĩnh vực.

Kết nối, tích hợp với cơ sở dữ liệu cán bộ công chức, viên chức, hệ thống ISO điện tử, quản lý nguồn nhân lực, đào tạo tuyển dụng, chia sẻ tri thức, kinh nghiệm, đảm bảo kết nối liên thông dữ liệu điện tử từ Chính phủ đến UBND thành phố, từ các sở, ban, ngành đến các Ủy ban nhân dân quận, huyện; Ủy ban nhân dân quận, huyện đến phường, xã.

b) Nhóm giải pháp về giao thông:

- GT1: Đầu tư nâng cấp hệ thống giám sát điều khiển và số hóa CSDL hạ tầng ngành giao thông

Đầu tư nâng cấp, mở rộng các hệ thống điều khiển, giám sát giao thông cho các tuyến, nút giao trọng điểm của thành phố phục vụ công tác giám sát và điều khiển giao thông (hệ thống camera giao thông dùng chung, camera đo đếm lưu lượng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông kết nối về Trung tâm, bảng quang báo, hệ thống chiếu

sáng công cộng quản lý tập trung...). Triển khai số hóa dữ liệu cơ sở hạ tầng giao thông, cùng công cụ thu thập, tích hợp, lưu trữ và cung cấp dữ liệu theo thời gian thực, tích hợp vào hệ thống bản đồ số.

- GT2: Triển khai nền tảng tích hợp quản lý giao thông và hình thành Trung tâm Điều khiển giao thông tích hợp, hướng tới Trung tâm Điều khiển giao thông thông minh

Triển khai nền tảng tích hợp hệ thống quản lý và điều khiển giao thông, từng bước hình thành Trung tâm điều hành giao thông thông minh dựa trên mô hình tại các nước phát triển cũng như dự thảo Khung kiến trúc hệ thống giao thông thông minh mà Bộ Giao thông vận tải đang xây dựng với 10 chức năng chính: Giám sát giao thông, Điều khiển giao thông, Cung cấp thông tin giao thông, Hỗ trợ xử lý vi phạm an toàn giao thông, Giám sát và điều hành hệ thống vận tải hành khách công cộng, Tích hợp dữ liệu thanh toán điện tử, Quản lý nhu cầu giao thông, Quản lý vận tải hàng hóa, Chia sẻ thông tin theo yêu cầu, Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông (GIS).

Ngoài ra dần dần sẽ tích hợp thêm các hệ thống sau:

+ Cổng thông tin trực tuyến trên nền bản đồ số để cung cấp thông tin giao thông cho người dân và doanh nghiệp theo nhu cầu

+ Ứng dụng thông tin địa lý GIS phục vụ công tác quản lý và khai thác kết cấu hạ tầng giao thông (số hóa dữ liệu công trình đường bộ, cầu đường bộ, hệ thống chiếu sáng công cộng, biển báo hiệu đường bộ, cây xanh...)

+ Hệ thống kiểm soát tải trọng xe tự động và hệ thống kiểm soát hoạt động kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu giám sát hành trình.

+ Hệ thống thu phí điện tử ETC tại các trạm thu phí BOT trên địa bàn thành phố và các trạm lân cận.

+ Hệ thống vé điện tử cho phương tiện xe buýt.

- GT3: Xây dựng mô hình dự báo tình hình giao thông toàn thành phố

Xây dựng mô hình dự báo tình hình giao thông đô thị phục vụ quy hoạch; đánh giá tác động của các dự án ngành giao thông trước khi triển khai.

- GT4: Hệ thống thanh toán điện tử xuyên suốt

Triển khai vé điện tử cho xe buýt và phần mềm quản lý hệ thống xe bus sử dụng một loại thẻ thông minh duy nhất để đi lại, dễ dàng nạp tiền vào thẻ từ các kênh thanh

toán điện tử.

Trong tương lai vé điện tử có thể được sử dụng liên thông cho tất cả các hệ thống giao thông công cộng của TP.HCM như xe buýt, BRT, metro, phà... Hướng tới chỉ sử dụng một hệ thống thanh toán điện tử duy nhất cho tất cả các hệ thống.

- GT5: Quản lý nhu cầu giao thông (Traffic Demand Management):

Triển khai các giải pháp thu phí lưu thông đặc biệt để hạn chế ô tô vào trung tâm thành phố trong các giờ cao điểm. Giải pháp có thể sử dụng kết hợp giữa thẻ từ RFID và hệ thống camera nhận diện bảng số để thực hiện thu phí tự động, đồng thời cảnh báo cho cảnh sát giao thông các trường hợp xe không có thẻ để ngưng phương tiện và xử phạt.

Tập trung khai thác dữ liệu giám sát hành trình của các phương tiện vận tải hàng hóa và hành khách trên địa bàn thành phố (xe buýt, xe khách, taxi, Uber, Grab...) phục vụ công tác quản lý, kiểm soát, xử phạt và cấp phép.

Triển khai các giải pháp đỗ xe thông minh cho việc đỗ xe bên lề đường, bao gồm việc quản lý theo dõi từ xa, ứng dụng trên điện thoại di động giúp tìm vị trí còn trống, thanh toán phí tự động, và điều chỉnh giá cước linh hoạt tương ứng với nhu cầu sử dụng.

Khuyến khích các công ty, cơ quan nhà nước có chính sách tham gia hỗ trợ cho việc giảm nhu cầu di chuyển của nhân viên. Xây dựng các chính sách hỗ trợ về chi phí giúp các doanh nghiệp chủ động đẩy mạnh việc sử dụng các công cụ CNTT hỗ trợ cho phép nhân viên làm việc từ xa, làm việc tại nhà.

Nghiên cứu hình thành các đội xe buýt nhỏ đưa đón học sinh cho các trường tiểu học, trung học cơ sở theo mô hình của các nước tiên tiến (áp dụng cho các học sinh có người thân ở nhà) và điều chỉnh giờ tan học cho các trường học sớm hơn giờ tan tầm.

- GT9: Triển khai ứng dụng BIM và GIS để quản lý cơ sở hạ tầng giao thông

Sử dụng hệ thống cảm biến IoT để giám sát tình trạng và tuổi thọ cơ sở hạ tầng thông qua đó có thể dự báo thời điểm bảo trì bảo dưỡng nhằm tiết kiệm chi phí và nhân lực.

c) Nhóm giải pháp về môi trường

- MT1: Nâng cấp, mở rộng hệ thống giám sát thu gom rác thải thời gian

thực

Hệ thống bao gồm các thiết bị giám sát lắp đặt trên xe chở rác và lắp đặt tại thùng đựng rác. Thông qua các phương pháp quản lý này để có thể tối ưu lộ trình hoặc xử lý các sự cố. Giai đoạn 1: lắp đặt cho các xe chở rác. Giai đoạn 2: dựa trên công nghệ IoT, tiến hành lắp đặt các cảm biến cho thùng rác; thùng rác sẽ gửi tín hiệu khi đầy để tiến hành thu gom.

- MT2: Mở rộng mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường

Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường thành phố, bảo đảm thống nhất trên phạm vi toàn thành phố; đồng bộ, tiên tiến và đáp ứng nhu cầu thu thập dữ liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên nước, khí tượng - thủy văn, phục vụ có hiệu quả cho công tác xử lý, khắc phục, dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường.

Cung cấp các đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn thành phố, phục vụ việc xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường; cung cấp các đánh giá về diễn biến chất lượng môi trường trong khu vực được của từng khu vực được quan trắc để phục vụ các yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; hay các nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường, xây dựng cơ sở dữ liệu về chất lượng môi trường, phục vụ việc lưu trữ, cung cấp và trao đổi thông tin.

- MT3: Nâng cấp công thông tin điện tử cung cấp thông tin và cảnh báo cho người dân

Xây dựng công thông tin điện tử về lĩnh vực môi trường. Cung cấp các số liệu về đo đạc thời gian thực tới người dân và doanh nghiệp. Triển khai các kiến thức về môi trường - phát triển bền vững, để định hướng cộng đồng.

- MT4: Xây dựng ứng dụng phân tích và dự báo về môi trường thời gian thực

Dựa trên các dữ liệu đầu vào quá khứ - các số liệu đã quan trắc, số liệu đầu vào hiện thời, và số liệu dự báo; để đưa ra tất cả các “dự báo và cảnh báo thời gian thực” trên mọi lĩnh vực của môi trường bền vững (lĩnh vực môi trường nước, môi trường không khí, môi trường đất, đa dạng sinh học...)

- MT5: Hệ thống giám sát liên tục phục vụ cho các bãi rác, lò xử lý rác thải

Hệ thống này bao gồm nhiều hạng mục khác nhau: giám sát không khí tại các ống khói của lò đốt rác, giám sát chất lượng nước mặt và nước ngầm xung quanh bãi rác...

- MT6: Hệ thống tính toán dữ liệu quy hoạch môi trường cho phát triển bền vững

Dữ liệu quy hoạch sẽ được sử dụng để xây dựng các kế hoạch phát triển môi trường và cảnh báo sớm cho người dân. Bên cạnh đó, hệ thống này sẽ đưa ra các mục tiêu về môi trường dựa trên các kết quả phân tích hiện tại.

d) Nhóm giải pháp về chống ngập

- CN1: Xây dựng hệ thống dự báo thời tiết tiểu vùng thời gian thực

Hệ thống sẽ lấy thông tin từ các trạm quan trắc khí tượng thủy văn có sẵn, kết hợp với các trạm xây mới để lập thành mạng lưới trạm quan trắc.

Các số liệu tức thời từ các trạm này và số liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu sẽ tạo thành chuỗi số liệu theo thời gian, làm thành đầu vào cho các mô hình dự báo thời tiết khác nhau. Từ đó, đưa ra các bản tin dự báo với độ chính xác cao.

- CN2: Xây dựng hệ thống cảm biến giám sát ngập

Hệ thống giám sát sông giúp theo dõi mực nước, biến động, lưu tốc dòng chảy... cũng như cung cấp các cảnh báo cần thiết khi xảy ra thảm họa.

Các cảm biến trong hệ thống cống thoát nước của thành phố cung cấp các cảnh báo khi mực nước trong lòng cống dâng cao có khả năng gây ngập cục bộ.

- CN3: Xây dựng hệ thống dự báo lũ

Thông qua các trạm quan trắc mưa được lắp đặt phía trên lưu vực hồ chứa sẽ liên tục cung cấp các dữ liệu tức thời về lượng mưa. Bên cạnh đó, các biện pháp dự báo thời tiết tiểu vùng cho sẽ cho được tình trạng thời tiết trong một khoảng thời gian ngắn - lượng mưa dự báo trong thời gian ngắn. Các số liệu này được đẩy vào trong các mô hình dự báo khác nhau nhằm tính toán ra lưu lượng dự báo trên sông; từ đó đưa ra được mô hình dự báo lũ.

- CN4: Xây dựng hệ thống giám sát và điều khiển hồ chứa kết nối với hệ thống dự báo lũ

Thông qua dữ liệu dự báo từ hệ thống Mô hình dự báo lũ - CN2, hệ thống này sẽ tính toán, đưa ra các kịch bản xả lũ khác nhau sao cho tối ưu nhất về mặt sử dụng cho các hồ chứa nước.

- CN5: Xây dựng hệ thống cảnh báo xả lũ nhằm thông báo tới chính quyền, người dân khi xả lũ hồ

Cung cấp cho người dân những thông tin một cách nhanh nhất và cập nhật nhất để kịp thời làm các biện pháp ứng phó khi các thủy điện, hồ chứa đầu nguồn xả nước gây ảnh hưởng tới người dân hạ lưu.

- CN6: Xây dựng mô hình mô phỏng truyền lũ tính toán mực nước tại thành phố Hồ Chí Minh dựa trên lượng nước xả của hồ chứa

Tính toán dựa vào nhiều các thông tin khác nhau nhằm đưa ra có mô phỏng về quá trình chậm lũ của khu vực sau khi có xả nước lớn từ các hồ chứa.

- CN7: Xây dựng các trạm quan trắc trên sông, dựa vào các đặc tính thủy văn để dự báo triều cường

Dựa trên các quy luật về thủy triều và triều cường ảnh hưởng tới thành phố, các trạm quan trắc sẽ lưu trữ các thông tin này và đưa dự báo một cách chính xác nhất cho mô hình dữ liệu sau đó, như hệ thống “Mô hình cộng lũ”, mô hình “bản đồ ngập lụt.”

- CN8: Tích hợp viễn thám và GIS phục vụ nhiệm vụ thoát nước, chống ngập của thành phố Hồ Chí Minh

Xây dựng mô hình mô phỏng phục vụ công tác quản lý và quy hoạch hệ thống thoát nước chống ngập, nhằm trợ giúp người quản lý biết được tình hình một cách chính xác những gì đang diễn ra khi có sự cố về ngập lụt.

e) Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực:

- NL1: Triển khai nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả dự báo cung cầu nguồn nhân lực

Đối với việc dự báo nhu cầu lao động:

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu nhu cầu lao động (kết nối với cơ sở dữ liệu doanh nghiệp) và xây dựng công thông tin điện tử, cấp tài khoản và yêu cầu các doanh nghiệp định kỳ cập nhật hoặc điều chỉnh nhu cầu tuyển dụng.

+ Xây dựng thư viện điện tử về các kỹ năng đào tạo nghề (dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế) và thực hiện các khảo sát trắc nghiệm trực tuyến (dần dần thay thế các khảo sát thủ công) với các doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu sử dụng kỹ năng lao động.

+ Sử dụng các công cụ tìm kiếm thông tin xã hội (social listening) và phân tích dữ liệu lớn để bổ trợ thông tin cho việc dự báo nhu cầu lao động và kỹ năng đào tạo.

+ Các trường đại học, cao đẳng, xây dựng cơ sở dữ liệu về cựu sinh viên và các

kênh thông tin khảo sát trực tuyến để tìm hiểu nắm bắt mức độ hài lòng và nhu cầu của doanh nghiệp liên quan đến chất lượng đào tạo và kỹ năng cần thiết cho sinh viên tốt nghiệp.

+ Cung cấp dữ liệu mở cho các đơn vị đào tạo (để điều chỉnh nội dung đào tạo) và các tổ chức doanh nghiệp (để xã hội hóa các nguồn tài chính về tái đào tạo, thu hút lao động).

Đối với việc dự báo nguồn cung lao động:

+ Đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu dân cư, tạm trú, lưu trú để trên cơ sở đó xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn cung lao động. Yêu cầu Ủy ban nhân dân phường xã định kỳ rà soát và cập nhật thông tin về tình trạng nghề nghiệp của cư dân trên địa bàn vào công cụ phần mềm trên cổng thông tin điện tử.

+ Xác định các ngành nghề mũi nhọn, cần lao động chất lượng cao và thống nhất các tiêu chí về chứng chỉ hành nghề. Trên cơ sở đó ban hành các quy định về chứng chỉ hành nghề phù hợp (có thể thông qua các tổ chức tư nhân để tổ chức thi và cấp các chứng chỉ liên quan) và tổ chức kết nối (hoặc xây dựng bổ sung) các cơ sở dữ liệu chứng chỉ hành nghề từ các ngành để quản lý tập trung.

+ Kết nối với cơ sở dữ liệu sinh viên của các trường đại học để nắm bắt, thống kê số lượng học sinh theo niên học, ngành nghề, danh sách kỹ năng và bằng cấp v.v.

+ Cung cấp dữ liệu mở cho thị trường tuyển dụng.

- NL2: Triển khai ứng dụng ICT vào công tác đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, đánh giá nguồn nhân lực cán bộ, công chức, viên chức

Nâng cấp mở rộng phần mềm quản lý cán bộ của thành phố nhằm có thể thực hiện đánh giá cán bộ, công chức, viên chức trực tuyến.

Triển khai phân hệ phần mềm về quản lý đào tạo để quản lý các chương trình đào tạo, để đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo và liên thông với các cơ sở dữ liệu cán bộ để cập nhật năng lực sau khi đào tạo.

- NL3: Triển khai ứng dụng học tập trực tuyến (e-learning)

Hệ thống đào tạo từ xa và học trực tuyến cho phép đào tạo mọi lúc mọi nơi, truyền đạt kiến thức theo yêu cầu, thông tin đáp ứng nhanh chóng. Học viên có thể truy cập các khoá học bất kỳ nơi đâu, bất cứ thời gian nào, hỗ trợ các thiết bị di động.

- NL4: Nâng cấp, mở rộng giải pháp quản lý trường học để đẩy mạnh thu thập thông tin quá trình học tập của học sinh hướng đến giáo dục định hướng cá

thể

Tận dụng cơ sở dữ liệu dùng chung ngành giáo dục đào tạo, thu thập thêm các dữ liệu về học sinh, sinh viên qua các hoạt động học tập trực tuyến, ngoại khoá, thông tin từ mạng xã hội... để thực hiện phân tích, đề xuất cho học sinh học tập theo tiến độ của bản thân.

- NL5: Triển khai sách giáo khoa điện tử cho thành phố Hồ Chí Minh

Xây dựng phiên bản điện tử cho bộ sách giáo khoa riêng của thành phố Hồ Chí Minh, biên soạn theo khung chương trình mới với những nội dung sát với đặc thù riêng của thành phố Hồ Chí Minh về lịch sử, địa lý, văn hóa, con người, kinh tế... chú ý đến phương ngữ vùng, miền. Đồng thời, tích hợp các chủ đề gắn với thực tiễn cuộc sống của thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành khu vực phía Nam.

- NL6: Xây dựng lớp học tương tác sử dụng các thiết bị thông minh tại các trường cấp 1,2,3

Xây dựng lớp học tương tác thông minh bao gồm các thiết bị điển hình: Thiết bị tương tác thông minh; Phần mềm soạn thảo giáo án tương tác; Hệ thống giáo án điện tử; Phần mềm mô phỏng và thực hành ảo mô phỏng các tình huống thực tế...

- NL7: Đẩy mạnh chương trình đổi mới, sáng tạo dạy và học STEM

Với phương pháp STEM - Science (Khoa học), Technology (Công nghệ), Engineering (Kỹ thuật) và Math (Toán học), chương trình tích hợp các môn học đào tạo, trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho các em học sinh tìm hiểu, thực nghiệm, tương tác, thực hành và tạo ra được những sản phẩm hay giải quyết các vấn đề trong cuộc sống hằng ngày từ đó tăng khả năng sáng tạo, cải tiến trên nền tảng kiến thức học được.

Đẩy mạnh đào tạo các chương trình dạy lập trình máy tính, robotics, các chương trình mô phỏng ảo, thực hành ảo... cho học sinh ngay từ phổ thông.

f) Nhóm giải pháp về chỉnh trang đô thị:**- CT1: Xây dựng ứng dụng hỗ trợ tự chọn phương án tái định cư**

Hệ thống sẽ đưa lựa chọn địa điểm tái định cư phù hợp với nhu cầu của người dân trong diện giải toả. Thông qua kết nối với cơ sở dữ liệu dùng chung của ngành xây dựng, hệ thống sẽ lấy ra các thông tin dự án tái định cư. Kết hợp với các yêu cầu từ phía người dùng như khoảng cách tới các dịch vụ cộng đồng, giá tiền, diện tích sử dụng... để đưa gợi ý phù hợp nhất. Sau khi có được lựa chọn phù hợp với mình, hệ

thống sẽ tự động kết nối và chuyển qua giai đoạn hỗ trợ tư vấn mua bán bất động sản sao cho phù hợp.

- CT2: Xây dựng hệ thống quản lý quy hoạch và phát triển đô thị

Hệ thống số hoá các công trình kiến trúc trong thành phố và lưu trữ tại CSDL dùng chung. Dựa trên các thông tin này sẽ đưa ra mô hình mô phỏng thành phố dưới dạng 3D. Khi có công trình mới được xin cấp phép xây dựng, phần mềm sẽ tự động phân tích dựa trên các thông tin của công trình định xây mới như chiều cao, diện tích, không gian chiếm lĩnh...

Hệ thống đưa ra giải pháp tích hợp về không gian đô thị để góp phần giảm thiểu ùn tắc giao thông trong tương lai. Hệ thống đảm bảo cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các đề án được duyệt vào hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch hướng đến cho phép các tổ chức, doanh nghiệp và công dân có thể dễ dàng tra cứu thông tin cần thiết về quy hoạch, kiến trúc tại những khu đất, lô đất. Hệ thống đảm bảo cập nhật kịp thời thực trạng môi trường, không gian và các hoạt động đô thị để hỗ trợ công tác tham mưu, ra quyết định về quản lý

- CT3: Xây dựng hệ thống quản lý đèn chiếu sáng công cộng thông minh

Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng toàn thành phố được điều khiển tập trung, có khả năng tự động vận hành theo các quy tắc lập trình trước nhằm mục tiêu tiết kiệm năng lượng trong khi vẫn đảm bảo khả năng chiếu sáng và tính thẩm mỹ. Hệ thống cột đèn chiếu sáng công cộng có thể tích hợp thêm các loại cảm biến, camera giám sát để phục vụ mục đích an ninh, an toàn, giám sát môi trường, tương tác với người dân.

g) Nhóm giải pháp về y tế:

- YT1: Xây dựng Hồ sơ quản lý sức khỏe người dân và bệnh án điện tử, kết hợp với chuẩn hóa và liên thông dữ liệu trong ngành

Triển khai bệnh án điện tử, hồ sơ sức khỏe điện tử lưu trữ toàn bộ quá trình khám chữa bệnh của bệnh nhân tại các bệnh viện và được chia sẻ, tra cứu lịch sử trên tất cả các lần khám bệnh. Các bệnh án điện tử phải có khả năng trao đổi liên thông giữa các bệnh viện. Xây dựng chuẩn các thông tin về bệnh án, các chuyên khoa khám bệnh, cấp phép hành nghề, cơ sở y tế, trang thiết bị y tế, dược.

- YT2: Số hóa kho hồ sơ bệnh án và hồ sơ y tế

Từng bước số hóa kho hồ sơ bệnh án bằng giấy tại các bệnh viện.

- YT3: Các công cụ quản lý thông minh cho bệnh viện và khám chữa bệnh từ xa

Triển khai cho tất cả bệnh viện và cơ sở y tế phần mềm quản lý bệnh viện (HIS) tích hợp với hệ thống thông tin xét nghiệm (LIS), hệ thống chẩn đoán hình ảnh (PACS).

Nghiên cứu triển khai thêm các giải pháp về thẻ khám bệnh thông minh, đăng ký khám bệnh từ xa, thanh toán bảo hiểm y tế, các ứng dụng giúp hội chẩn từ xa (tele-diagnostic), điều trị từ xa (tele-medicine), các công cụ hỗ trợ, quản lý sức khỏe theo mô hình Bác sỹ gia đình.

- YT4: Hệ thống cấp cứu thông minh

Triển khai hệ thống quản lý mạng lưới cấp cứu vệ tinh 115, tích hợp các thiết bị và hệ thống hỗ trợ cấp cứu khác (trung tâm điều hành, thiết bị truyền thông tin hình ảnh, paramedics).

- YT5: Hệ thống GIS cho y tế dự phòng phục vụ công tác dự báo và phòng chống dịch bệnh

Xác định phân bố mô hình bệnh tật theo thời gian trong năm giúp lãnh đạo bệnh viện chủ động phân bổ nguồn lực phục vụ người bệnh. Áp dụng hệ thống thông tin địa lý như lượng mưa, độ ẩm, độ cao, sông hồ, ao suối để tính toán khả năng dự báo về dịch bệnh và khả năng lây lan của dịch bệnh dựa vào các công thức chuyên ngành y tế.

- YT6: Cổng tích hợp dữ liệu Sở Y tế

Xây dựng Cổng cho Sở Y tế cho phép tất cả các bệnh viện và cơ sở y tế gửi dữ liệu khám chữa bệnh hàng ngày lên Sở.

Cổng cung cấp thông tin cho người dùng, cơ sở khám chữa bệnh, lãnh đạo bệnh viện, khai thác dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở (bao gồm các lĩnh vực: thống kê y tế, chỉ dẫn về dịch vụ y tế và an toàn thuốc, sau đó có thể mở rộng ra các lĩnh vực khác như dịch bệnh, y tế dự phòng...).

- YT7: Xây dựng hệ thống phân tích dự báo về y tế, bảng thông tin (dashboard) cho lãnh đạo

Thu thập và phân tích dữ liệu cá nhân, bệnh án, thiết bị, dữ liệu từ các thiết bị cảm ứng, thông tin từ mạng xã hội để xác định các giải pháp hành động phù hợp.

- YT8: Triển khai dịch vụ chăm sóc sức khỏe từ xa trên nền tảng IoT

Sử dụng các thiết bị chăm sóc sức khỏe thông minh ứng dụng IoT (thiết bị đeo tay, theo dõi bệnh nhân từ xa) thu thập dữ liệu và để cảnh báo ngay cho nhân viên y tế khi có bất thường xảy ra.

h) Nhóm giải pháp về an toàn thực phẩm:

- TP1: Xây dựng cổng thông tin điện tử thực hiện cấp phép bằng dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp, tuyên truyền, kiến thức về an toàn thực phẩm

Triển khai các ứng dụng CNTT cho quản lý dịch vụ công, cũng như các hoạt động điều hành của cơ quan chuyên trách về an toàn thực phẩm của thành phố.

Quản lý doanh nghiệp cấp phép và các dịch vụ công trực tuyến liên quan đến an toàn thực phẩm. Đảm bảo liên thông các cấp. Các số liệu có thể được công bố công khai và có thể chia sẻ (đặc biệt là dữ liệu về kiểm tra, xử phạt).

- TP2: Hệ thống quản lý cơ sở kiểm nghiệm

Triển khai phần mềm Quản lý các cơ sở kiểm nghiệm. Đảm bảo liên thông số liệu cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước, phân tích về an toàn thực phẩm.

- TP3: Các giải pháp truy xuất nguồn gốc hàng hóa thực phẩm

Đảm bảo các thực phẩm lưu thông trong thành phố đều có thể truy xuất nguồn gốc dễ dàng, liên kết với các doanh nghiệp ngoài tỉnh.

Từng bước tiến đến xác thực nguồn gốc toàn bộ các khâu trong chuỗi cũng như tiến đến mức cao hơn cung cấp thông tin chi tiết về quá trình xử lý trong từng khâu.

- TP4: Ứng dụng phục vụ công tác thanh tra - kiểm tra theo quy trình định sẵn

Ứng dụng trên các thiết bị máy tính bảng cho phép truy cập thông tin đăng ký cấp phép của các cơ sở sản xuất chế biến kinh doanh thực phẩm, lịch sử vi phạm. Hỗ trợ các bảng kiểm tra (checklist) theo một quy trình định sẵn để hỗ trợ cán bộ kiểm tra, cho phép chụp ảnh, lưu bằng chứng, cập nhật dữ liệu thời gian thực.

i) Nhóm giải pháp về an ninh trật tự - an toàn:

- AN1: Xây dựng Trung tâm an ninh - ứng cứu khẩn cấp thành phố

Trung tâm an ninh - ứng cứu khẩn cấp thành phố sử dụng đầu số 112 (trên nền tảng tích hợp các hệ thống 113, 114, 115 đã liên thông của các đơn vị Công an thành phố, cảnh sát PCCC, cấp cứu 115) để tiếp nhận, xử lý thông tin, điều phối nguồn lực

xử lý ngoài hiện trường. Các nội dung chính bao gồm:

+ Hệ thống định vị thuê bao;

+ Tích hợp hệ thống camera giám sát an ninh và hệ thống camera xã hội hóa;

+ Trang bị các thiết bị thông tin liên lạc hiện đại, các thiết bị chuyên dùng sử dụng các công nghệ tiên tiến giúp thu thập thông tin về sự cố, đảm bảo an toàn cho bộ phận ngoài hiện trường.

+ Tích hợp hệ thống cảnh báo cháy nhanh của Cảnh sát PCCC, hệ thống điều hành mạng lưới cấp cứu vệ tinh 115.

+ Triển khai giải pháp điều phối lực lượng phản ứng nhanh kèm theo các công cụ định vị cho các phương tiện tham gia tuần tra, xử lý sự cố

+ Khả năng định vị cuộc gọi phục vụ công tác sàng lọc và xác thực sự cố.

+ Tính năng nhận dạng khuôn mặt, phát hiện đám đông, nhận diện biển số.

+ Tích hợp hệ thống báo động tự động, các hệ thống thiết bị cảm biến ghi nhận tiếng súng, tiếng nổ tại các khu vực công cộng.

+ Gửi tin thông báo đến người dân trong phạm vi ảnh hưởng của sự cố (để kịp thời sơ tán) và người dân gần phạm vi ảnh hưởng của sự cố (để chủ động tránh).

Có thể tích hợp vào Trung tâm điều hành thông minh của thành phố (giải pháp C11).

- AN2: Số hóa, chuẩn hóa và xây dựng các cơ sở dữ liệu quan trọng (lưu trữ, tạm trữ, vi phạm giao thông...)

Triển khai số hóa và chuẩn hóa các cơ sở dữ liệu hiện có như dữ liệu chứng minh nhân dân, căn cước, đăng ký phương tiện, tiền án tiền sự... Nâng cấp và mở rộng các cơ sở dữ liệu hiện có như cơ sở dữ liệu quản lý con dấu đã triển khai quá lâu (từ năm 1995) và cơ sở dữ liệu quản lý văn thư và hồ sơ công việc.

- AN3: Triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tích hợp bao gồm dữ liệu hành chính kết nối với cơ sở dữ liệu dùng chung và dữ liệu riêng ngành Công an

Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu tích hợp của Công an thành phố bao gồm: Cơ sở dữ liệu hành chính kết nối với cơ sở dữ liệu dùng chung của đô thị thông minh và cơ sở dữ liệu nghiệp vụ riêng của Công an thành phố nhằm phục vụ cho công tác quản lý nghiệp vụ riêng của ngành và được bảo mật riêng.

- AN4: Nâng cấp mở rộng các hệ thống camera an ninh và kết nối, tích hợp

các camera xã hội hóa

Triển khai nâng cấp và kết nối các hệ thống camera an ninh và camera xã hội hóa (khoảng 7.000 camera) quản lý tập trung tại các Công an Quận huyện. Có tính năng nhận diện, nhận dạng, giám sát, thời gian lưu trữ đạt yêu cầu.

Danh mục này bao gồm các giải pháp công nghệ thông tin và truyền thông khả thi để triển khai trong giai đoạn 2017 - 2025. Lộ trình cụ thể sẽ được xây dựng và thông qua trong kế hoạch triển khai hàng năm của Ủy ban nhân dân thành phố.

V. Lộ trình triển khai Đề án:**1. Lộ trình tổng quát:****1.1. Giai đoạn 1 (2017 - 2020):**

- Triển khai xây dựng nền tảng công nghệ cho đô thị thông minh trong đó tập trung vào Hạ tầng điện toán đám mây, Trung tâm dữ liệu dự phòng, Nền tảng dữ liệu mở, Nền tảng phân tích dữ liệu lớn, Kho dữ liệu dùng chung và các CSDL dùng chung, Trung tâm điều hành thông minh (IOC) với các nền tảng dịch vụ công dân và Trung tâm giám sát an ninh thông tin (SOC - có thể được tích hợp vào Trung tâm IOC).

- Triển khai một số các giải pháp thông minh đáp ứng những nhu cầu cấp thiết hiện nay của thành phố theo các chương trình đột phá để sớm mang lại lợi ích thiết thực cho người dân, bao gồm: Chính quyền số, giao thông, môi trường, chống ngập, an ninh trật tự, y tế & sức khỏe người dân....

1.2. Giai đoạn 2 (2021 - 2025):

- Tập trung triển khai các giải pháp thông minh trong các lĩnh vực chuyên ngành một cách đồng bộ, giúp giải quyết các vấn đề quan trọng của thành phố trong nhiều lĩnh vực. Các giải pháp thông minh chuyên ngành đã khởi động triển khai từ giai đoạn 1 cần tiếp tục được mở rộng, cùng với việc cập nhật dữ liệu.....

1.3. Giai đoạn 3 (Sau 2025):

- Tiếp tục đặt ra những mục tiêu, nhiệm vụ cho giai đoạn sau 2025 hướng đến tầm nhìn dài hạn hơn. Nền tảng công nghệ sẽ tiếp tục được củng cố để nâng cao năng lực xử lý, lưu trữ, mức độ an toàn, bảo mật. Các giải pháp thông minh được nâng cấp theo hướng ngày càng thông minh hơn và mở rộng ra các lĩnh vực khác của đời sống.

Lưu ý:

Ưu tiên triển khai ngay các dự án đã được phê duyệt và đảm bảo tiến độ các dự án CNTT trọng điểm đang thực hiện. Rà soát các dự án đang được đề xuất để đảm bảo phù hợp với định hướng, khung công nghệ được đề xuất trong Đề án, trong đó, đặc biệt các mục tiêu, nhiệm vụ có sự chồng lấn giữa các lĩnh vực chuyên ngành cần được ưu tiên triển khai trên nền tảng hạ tầng và dữ liệu chung của thành phố để nâng cao khả năng liên thông, tích hợp, chuẩn hóa (về dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ) và tiết kiệm chi phí đầu tư.

Một số giải pháp để thực hiện và mang lại hiệu quả ngay cần được tạo điều kiện để sớm triển khai, làm tiền đề cho sự ủng hộ và tham gia của người dân, doanh nghiệp đối với các bước thực hiện tiếp theo.

VI. Tổ chức thực hiện Đề án

1. Ủy ban nhân dân thành phố:

Xem xét, quyết định về cơ chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành và các bên có liên quan để đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả giữa các bên, tránh tình trạng chồng chéo hoặc không rõ ràng về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị.

Quản lý tình hình triển khai Đề án tại các sở, ban, ngành và quận, huyện. Xem xét và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án.

Định kỳ hàng năm tổ chức rà soát, cập nhật Đề án để đảm bảo Đề án luôn bám sát theo nhu cầu, điều kiện thực tế của thành phố; tình hình triển khai các công việc cụ thể của Đề án; các chỉ đạo, định hướng mới của Đảng, Chính phủ; và các tiêu chuẩn, kinh nghiệm thực tiễn trên thế giới. Các nội dung chính cần rà soát, cập nhật định kỳ hàng năm bao gồm: danh mục các dự án, mức độ ưu tiên của các dự án, lộ trình thực hiện dự án, kế hoạch triển khai cụ thể... Đối với những điều chỉnh lớn đối với nội dung Đề án cần báo cáo Thành ủy xem xét, quyết định.

Chỉ đạo các sở, ban, ngành hoàn thiện bộ tiêu chí đo lường, đánh giá hiệu quả xây dựng đô thị thông minh (trên cơ sở các tiêu chí đề xuất trong Đề án này) và tiến hành đo lường, đánh giá hiệu quả thực hiện trên thực tế.

2. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh:

Hợp tác với Thành phố trong đào tạo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; tổ chức nghiên cứu các giải pháp phục vụ việc triển khai các chương trình, đề án nhằm xây dựng thành phố trở thành đô thị thông minh.

3. Sở Thông tin và Truyền thông:

Là cơ quan thường trực giúp việc cho Ủy ban nhân dân thành phố trong việc theo dõi, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Đề án.

Phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết cho các dự án theo từng lĩnh vực.

Chủ trì theo dõi, giám sát tình hình thực hiện nội dung Đề án, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố (định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu). Chủ trì tổ chức sơ kết hàng năm thực hiện Đề án để rút kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình thực hiện.

Phối hợp với Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh và Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc đề xuất xây dựng Trung tâm nghiên cứu mô phỏng dự báo xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

Chủ động nắm bắt các khó khăn, vướng mắc có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của Đề án và phối hợp với các sở, ban, ngành tìm phương án giải quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định đối với các vấn đề vượt quá thẩm quyền. Đề xuất các cơ chế chính sách cần thiết thúc đẩy thực hiện Đề án.

Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển ICT trong xây dựng đô thị thông minh trình Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Chủ trì ban hành các tiêu chuẩn, quy định về công nghệ cho các dự án ICT cho đô thị thông minh, đảm bảo khả năng kết nối hệ thống, chia sẻ dữ liệu, dùng chung hạ tầng, hướng dẫn các sở, ban, ngành thực hiện và giám sát các dự án, giải pháp để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn, quy định đã ban hành.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về công nghệ thông tin trong xây dựng đô thị thông minh của mọi lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội.

Tăng cường mối quan hệ, tranh thủ sự giúp đỡ của các Bộ, ngành Trung ương, đặc biệt là sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ và sự hỗ trợ, tăng cường năng lực quản lý, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xây dựng dự toán kinh phí thực hiện các chương trình, dự án đô thị thông minh trình Ủy ban nhân dân xem xét, phê duyệt.

Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và

Đào tạo chỉ đạo triển khai trên địa bàn thành phố các nhiệm vụ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin cho thành phố.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với Viện nghiên cứu phát triển và Sở Thông tin truyền thông nghiên cứu đề xuất xây dựng Trung tâm nghiên cứu mô phỏng dự báo xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách linh hoạt khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực xây dựng đô thị thông minh trên địa bàn thành phố.

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp kế hoạch triển khai các dự án đô thị thông minh hàng năm cho tới năm 2020. Cân đối và huy động các nguồn vốn để đảm bảo kinh phí thực hiện Đề án; tổ chức triển khai các biện pháp nhằm tập trung các nguồn lực, thu hút mạnh mẽ đầu tư trong và ngoài nước để đầu tư, phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

5. Sở Tài chính:

Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quyết định, bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố theo Đề án được phê duyệt.

6. Sở Khoa học và Công nghệ:

Chủ trì ban hành quy định về chuyển giao công nghệ trong các dự án đô thị thông minh. Đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, tạo điều kiện để người dân và các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng đô thị thông minh.

7. Viện nghiên cứu phát triển:

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Thông tin và truyền Thông trong việc nghiên cứu đề xuất xây dựng Trung tâm nghiên cứu mô phỏng dự báo xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

8. Sở Tư pháp:

Nghiên cứu, tham mưu đề xuất, điều chỉnh các nội dung theo chuyên môn, chức năng nhiệm vụ của đơn vị, liên quan đến việc triển khai nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân.

9. Các sở, ban, ngành:

Mỗi sở, ban, ngành có trách nhiệm chủ trì triển khai các dự án thuộc lĩnh vực quản lý căn cứ trên đề xuất trong bản Đề án này. Ngoài ra, các sở, ban, ngành có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị khác trong việc thực hiện các dự án liên ngành, các dự án về nền tảng công nghệ dùng chung của toàn thành phố, đảm bảo sự kết nối, và chia sẻ số liệu.

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm cho từng hạng mục công việc được phân giao, xác định quy mô, phạm vi, nhu cầu nguồn lực, giải pháp công nghệ, các bước thực hiện cụ thể trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát đội ngũ nhân lực ICT tham gia triển khai các dự án về cả số lượng và chất lượng, đề xuất kế hoạch, phương án bổ sung, phát triển đội ngũ nhân lực đáp ứng yêu cầu công việc trong Đề án.

Nghiên cứu các nguyên tắc định hướng áp dụng vào các hoạt động, dự án, đề xuất của đơn vị liên quan đến việc xây dựng đô thị thông minh, trong đó đặc biệt quan tâm xây dựng lộ trình cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đảm bảo các lợi ích đến được với mọi tầng lớp nhân dân.

Tổ chức các nhóm triển khai dự án trên cơ sở các quy định và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Thông tin và Truyền thông, chịu trách nhiệm thực hiện các dự án được phân giao và định kỳ báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện.

Chủ động tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố ban hành những cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện Đề án nói riêng và cho sự phát triển của thành phố nói chung.

10. Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ban, ngành liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện các chương trình, dự án trên địa bàn, đảm bảo tính thống nhất giữa ngành với địa phương và của thành phố. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng các chương trình, kế hoạch ứng dụng CNTT phục vụ quản trị đô thị tại địa phương, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trên nền tảng khung công nghệ chung của thành phố.

11. Ủy ban Mặt trận tổ quốc thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức đoàn thể:

Tổ chức tham gia giám sát các hoạt động của chính quyền, Sở ban ngành, đơn vị cung cấp dịch vụ tại từng địa phương liên quan đến công tác triển khai xây dựng

thành phố trở thành đô thị thông minh, góp ý để đảm bảo lợi ích đến được với mọi tầng lớp, đối tượng nhân dân, kể cả người dân thu nhập thấp, người già, khuyết tật v.v

12. Các tổ chức đoàn thể, hiệp hội khác:

Phối hợp với các Sở Thông tin và Truyền thông và các Sở ban ngành liên quan vận động, tuyên truyền, nâng cao tri thức của người dân về ứng dụng công nghệ thông tin và các dịch vụ thông minh của thành phố.

Đóng vai trò là cầu nối giữa người dân và các cấp chính quyền, tạo điều kiện để người dân tham gia và đóng góp ý kiến vào các chương trình, dự án xây dựng đô thị thông minh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6182/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và mức hỗ trợ
đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm của Dự án xây dựng
mở rộng trường THCS Qui Đức, tại xã Qui Đức, huyện Bình Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Căn cứ Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014

của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3338/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Bình Chánh;

Căn cứ Công văn số 6730/UBND-ĐTMT ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về chấp thuận đầu tư Dự án xây dựng mở rộng trường THCS Qui Đức, tại xã Qui Đức, huyện Bình Chánh;

Xét Công văn số 2369/UBND ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về hệ số điều chỉnh giá bồi thường, hỗ trợ trong Dự án xây dựng mở rộng trường THCS Qui Đức, tại xã Qui Đức, huyện Bình Chánh;

Theo ý kiến thẩm định của Hội đồng Thẩm định Giá đất thành phố tại Thông báo số 04/TB-HĐTĐGD-BVG ngày 09 tháng 01 năm 2017; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 982/TTr-TNMT-KTĐ ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Tờ trình số 10809/TTr-TNMT-KTĐ ngày 17 tháng 10 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và mức hỗ

trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm của Dự án xây dựng mở rộng trường THCS Qui Đức, tại xã Qui Đức, huyện Bình Chánh như sau:

1. Đối với đất ở

STT	Vị trí – Tên đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
1	Vị trí 3, đường Tân Quý Tây	4,583
2	Vị trí 1, đường Tân Quý Tây (Đường đá đỏ, đá xanh, xi măng còn lại trong Huyện <2m)	4,500

2. Đối với đất nông nghiệp

STT	Loại đất - Vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
01	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 1 (khu vực II)	3,289
02	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 (khu vực II)	3,292
03	Đất trồng cây lâu năm, vị trí 2 (khu vực II)	2,074
04	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 2 (khu vực II)	2,076

3. Đối với mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là $K' = 5$.

4. Hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ đất áp dụng đối với nhà đất có giấy tờ hợp pháp, hợp lệ, đủ điều kiện để tính bồi thường về đất.

5. Đơn giá đất để tính trừ nghĩa vụ tài chính đối với hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh và các tổ chức, cá

nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6183/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và mức hỗ trợ
đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm của Dự án xây dựng
Trạm ép rác kín Sở Gà, phường Tam Phú, quận Thủ Đức**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Thủ Đức;

Căn cứ Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2016 (đợt 1) nguồn vốn ngân sách thành phố, nguồn vốn xổ số kiến thiết và nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Công văn số 2298/UBND-TNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về chủ trương thu hồi đất dự án Xây dựng đường và hệ thống thoát nước Quốc lộ 13 cũ, quận Thủ Đức (trong đó có dự án Xây dựng Trạm ép rác kín Sở Gà);

Xét Công văn số 3948/UBND-GPMB ngày 12 tháng 9 năm 2017, Công văn số 3417/UBND-GPMB ngày 09 tháng 8 năm 2017, Công văn số 3092/UBND-GPMB ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về liên quan đến đề nghị phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm của Dự án xây dựng Trạm ép rác kín Sở Gà, phường Tam Phú, quận Thủ Đức;

Theo ý kiến thẩm định của Hội đồng Thẩm định Giá đất thành phố tại Thông báo số 125/TB-HĐTĐGD-BVG ngày 17 tháng 4 năm 2017; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8578/TTr-TNMT-KTĐ ngày 23 tháng 8 năm 2017 và Tờ trình số 10872/TTr-TNMT-KTĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ và mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm của Dự án xây dựng Trạm ép rác kín Sở Gà, phường Tam Phú, quận Thủ Đức như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm

STT	Vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
1	Vị trí 1 (không mặt tiền đường)	19,630
2	Vị trí 1 (mặt tiền đường)	21,358

2. Đối với mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là $K'=5$.

3. Hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ đất áp dụng đối với nhà đất có giấy tờ hợp pháp, hợp lệ, đủ điều kiện để tính bồi thường về đất.

4. Đơn giá đất để tính trừ nghĩa vụ tài chính đối với hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6202/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ của Dự án đầu tư Cải tạo hệ thống thoát nước Quốc lộ 13 - Đinh Bộ Lĩnh - Nguyễn Xí và Ung Văn Khiêm, Phường 26, quận Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Căn cứ Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Bình Thạnh;

Xét Công văn số 2252/UBND-BTGPMB ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh về hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ thời điểm T2 Dự án đầu tư Cải tạo hệ thống thoát nước Quốc lộ 13 - Đinh Bộ Lĩnh - Nguyễn Xí - Ung Văn Khiêm, Phường 26, quận Bình Thạnh;

Theo ý kiến thẩm định của Hội đồng Thẩm định Giá đất thành phố tại Thông báo số 291/TB-HĐTĐGD-BVG ngày 25 tháng 9 năm 2017; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10502/TTr-TNMT-KTĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ của Dự án đầu tư Cải tạo hệ thống thoát nước Quốc lộ 13 - Đinh Bộ Lĩnh - Nguyễn Xí và Ung Văn Khiêm, Phường 26, quận Bình Thạnh như sau:

1. Đối với đất ở

STT	Vị trí – Tên đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
1	Vị trí 1, mặt tiền đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (đoạn từ Đài Liệt Sỹ - cầu Kinh).	3,4906

2	Vị trí 2, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (đoạn từ Đài Liệt Sỹ - cầu Kinh).	3,4403
	Vị trí 1, mặt tiền đường Quốc lộ 13 (đoạn từ Đài Liệt Sỹ - cầu Bình Triệu).	3,2282
	Vị trí 1, mặt tiền đường Đinh Bộ Lĩnh (đoạn từ cầu Bình Triệu - Nguyễn Xi).	3,4286

2. Đối với đất nông nghiệp

STT	Loại đất - Vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất (K)
01	Đất trồng cây hàng năm, vị trí 1 (khu vực 1), tiếp giáp lề đường, tính từ mép lề đường trong phạm vi 200m.	42,6947

3. Hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ đất áp dụng đối với nhà đất có giấy tờ hợp pháp, hợp lệ, đủ điều kiện để tính bồi thường về đất.

4. Đơn giá đất để tính trừ nghĩa vụ tài chính đối với hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6207/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về chuyển giao Trang thông tin điện tử Thành phố Hồ Chí Minh
từ Sở Thông tin và Truyền thông về Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-VPCP-BNV ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ và Bộ Nội vụ về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 63/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về Ban hành quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân thành phố nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Xét đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 14551/VP-TTTH ngày 07 tháng 11 năm 2017 và của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 4564/TTr-SNV ngày 16 tháng 11 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay chuyển giao Trang thông tin điện tử Thành phố Hồ Chí Minh (HoChiMinh City Web) bao gồm 80 Trang thông tin điện tử thành viên từ Sở Thông tin và Truyền thông về Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố để tiếp tục quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả cho các chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước theo đúng quy định.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức bàn giao Trang thông tin điện tử Thành phố Hồ Chí Minh (HoChiMinh City Web) theo Kế hoạch số 14512/KH-VP ngày 04 tháng 11 năm 2017 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, để bộ máy tiếp tục hoạt động ổn định kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 3352/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về chuyển giao Trang Thông tin điện tử Thành phố Hồ Chí Minh cho Sở Thông tin và Truyền thông và các văn bản quy định khác của Ủy ban nhân dân thành phố trái với quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6261/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng tiêu chí xây dựng
nông thôn mới xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 6182/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn thành phố giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 6183/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020 và Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế quản lý đầu tư xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013-2020, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố, ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2020 và Quyết định số 3558/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2020 theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Xét đề xuất của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính tại Tờ trình số 2821/TTr-NNPTNT-KHĐT-TC ngày 31 tháng 10 năm 2017 về phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng tiêu chí xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ, giai đoạn 2016 - 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về cơ chế, chính sách đầu tư xã nông thôn mới, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố phối hợp với Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn nghiên cứu, đề xuất kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các Sở - ngành liên quan, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố; Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới
xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 6261/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Phần I

THỰC TRẠNG NÔNG THÔN MỚI XÃ LÝ NHƠN - HUYỆN CẦN GIỜ

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - DÂN SỐ LAO ĐỘNG

1. Điều kiện tự nhiên

Xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ nằm về phía Nam của ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm thành phố khoảng 60 km; Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ;
- Phía Nam giáp Biển Đông ở cửa sông Soài Rạp;
- Phía Đông và Đông Bắc giáp tiểu khu 8, 9, 10 (An Thới Đông) và tiểu khu 11 (Long Hòa) qua sông Vàm Sát - Lò Rèn - Dinh Bà;
- Phía Tây giáp tỉnh Tiền Giang và Long An qua sông Soài Rạp.

Xã Lý Nhơn có 2 con sông lớn (sông Vàm Sát và sông Soài Rạp) chảy qua, đây là điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội với bên ngoài theo hướng đường thủy, nhất là các hướng từ Tiền Giang, Long An, Vũng Tàu, nội thành Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 15.815,21ha, chiếm 22,46% diện tích tự nhiên của huyện. Địa bàn xã có 03 ấp, gồm: ấp Lý Hòa Hiệp, Tân Điền, Lý Thái Bửu, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 10.033,11ha chiếm 63,44% diện tích tự nhiên của xã, chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp.

+ Đất phi nông nghiệp là 5.779,21ha, chiếm 36,54% diện tích tự nhiên toàn xã, trong đó chủ yếu là đất ở và đất chuyên dùng.

+ Đất chưa sử dụng: 1,35ha chiếm 0,01%.

2. Dân số lao động:

Dân số toàn xã là 6.127 nhân khẩu với 1.584 hộ gia đình. Trong đó, ngành nghề sản xuất chính là nuôi tôm và sản xuất muối chiếm 88% số lao động; số lao động còn lại chủ yếu hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp.

Số lượng lao động trong độ tuổi của xã là 3.592 lao động, gồm 1.745 lao động nữ, 1.847 lao động nam. Số lao động đã qua đào tạo nghề là 2.259 lao động.

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Quy hoạch (Tiêu chí số 01):

1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn:

- Quy hoạch sử dụng đất

Trên địa bàn xã đang thực hiện Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ theo Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Xã đã triển khai họp công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và địa bàn 03 ấp.

- Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường

Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ đã ban hành Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2011 về phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội - môi trường. Trong đó, quy hoạch xây dựng gắn với quy hoạch sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - thương mại dịch vụ và các điểm dân cư nông thôn.

- Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có.

Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm ấp Lý Thái Bửu quy mô diện tích 125,6ha theo Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu dân cư ấp Lý Hòa Hiệp quy mô diện tích 94,34ha theo Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch:

- Xã chưa tổ chức cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo quy hoạch được duyệt.

- Xã đang tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đề xuất bổ sung, điều chỉnh quy hoạch theo thực tiễn, nhất là đối với các quy hoạch sản xuất để phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp - dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã nhằm tăng thu nhập bền vững cho người dân và phát triển môi trường cảnh quan xanh - sạch - đẹp và triển khai thực hiện.

2. Hạ tầng kinh tế - Xã hội

2.1 Giao thông (Tiêu chí số 02)

- Trên địa bàn xã có 42 tuyến đường, với tổng chiều dài là 64,64km.

- Trong giai đoạn 2010 - 2012, xã Lý Nhơn đã nâng cấp mở rộng và đưa vào sử dụng 21 tuyến, với tổng chiều dài là 64,598km.

2.2 Thủy lợi (Tiêu chí số 03)

- Toàn xã có 03 tuyến kênh phục vụ sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản, với tổng chiều dài khoảng 26,011km.

- Trong giai đoạn 2010 - 2012, xã Lý Nhơn đã triển khai nạo vét kênh thủy lợi 03 ấp với tổng chiều dài 26.011m và xây mới 04 cống cấp thoát nước phục vụ sản xuất, đáp ứng nuôi trồng thủy sản. Sau khi được đầu tư, các tuyến kênh đã cung cấp nước đầy đủ và kịp thời cho người dân sản xuất.

2.3 Điện (Tiêu chí số 04)

- Toàn xã có 20,6km đường dây hạ thế đảm bảo yêu cầu của ngành điện, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

- Tỷ lệ hộ dùng điện trực tiếp từ điện lưới quốc gia là 1.413 hộ/1.413 hộ, đạt 100%. Mức độ đáp ứng yêu cầu về điện cho sản xuất đạt 76,85% (1.730ha/2.251ha).

2.4 Trường học (Tiêu chí số 05)

Trên địa bàn xã có 04 trường học đã đạt chuẩn, bao gồm: 01 trường mầm non (01 điểm chính và 01 điểm phụ), 02 trường tiểu học; 01 trường Trung học cơ sở.

- Trong giai đoạn 2010 - 2012, xã Lý Nhơn xã đã thực hiện hoàn thành 03 công trình (xây dựng nhà đa năng tại trường Tiểu học Lý Nhơn, xây dựng mới trường Mầm non Lý Nhơn, trường Tiểu học Vàm Sát và trường Trung học cơ sở Lý Nhơn).

2.5 Cơ sở vật chất văn hóa (Tiêu chí số 06)

- Xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã được đưa vào sử dụng năm 2012.

- Trên địa bàn xã có 3/3 ấp đều có điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi vào cuối mỗi ngày làm việc, tổng cộng có 04 điểm cho trẻ em, người cao tuổi và nhân dân tham gia luyện tập thể dục, vui chơi giải trí, giúp người dân nâng cao sức khỏe.

- Trong giai đoạn 2010 - 2012, xã Lý Nhơn xã đã đầu tư hoàn thành 03 công trình gồm xây mới Nhà văn hóa ấp Tân Điền và ấp Lý Thái Bửu, nâng cấp Nhà văn hóa ấp Lý Thái Bửu.

2.6 Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Tiêu chí số 07)

Trên địa bàn xã có 01 chợ Lý Nhơn và 01 điểm buôn bán Vàm Sát.

2.7 Thông tin và Truyền thông (Tiêu chí số 08)

- Xã có 01 Bưu điện văn hóa, thường xuyên hoạt động, phục vụ nhu cầu về bưu chính của nhân dân.

- Toàn xã có 06 điểm internet cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

- Xã có đài truyền thanh (01 trạm phát) và hệ thống loa không dây (52 cụm loa) trên địa bàn 3 ấp để tuyên truyền cho người dân về các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và phổ biến các thông tin liên quan đến đời sống người dân.

- Trong công tác quản lý điều hành, xã đã ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động: Có hệ thống mạng nội bộ và internet kết nối đến từng bộ phận; có hệ thống wi - fi tại Ủy ban nhân dân xã.

2.8 Nhà ở dân cư (Tiêu chí số 09)

Trên địa bàn xã không còn nhà tạm, dột nát. Tổng số nhà ở trên địa bàn xã tính đến nay có 1.413 căn, có 1.310 căn đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ xây dựng (chiếm tỷ lệ 92,7%), còn lại 103 căn chưa đạt chuẩn (chiếm tỷ lệ 07,3%).

3. Kinh tế - Tổ chức sản xuất

3.1 Thu nhập (Tiêu chí số 10)

- Cơ cấu kinh tế hiện nay của xã: Nông nghiệp là 61,64%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là 23,68%, thương mại - dịch vụ là 14,68%.

- Thu nhập bình quân đầu người là 37,21 triệu đồng/người/năm. Xã Lý Nhơn là một xã thuần nông người dân sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp có thu nhập thấp, mức sống của nông dân so với thành thị còn chênh lệch, chủ yếu người dân sống bằng nghề nuôi trồng thủy sản, nuôi heo, dê, bò và chim yến,....

3.2 Hộ nghèo (Tiêu chí số 11)

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 (theo tiêu chí thu nhập bình quân là 21 triệu đồng/người/năm và theo 5 chiều thiếu hụt về giáo dục và đào tạo, y tế, điều kiện sống, tiếp cận thông tin, bảo hiểm và trợ giúp xã hội), trên địa bàn xã có 293 hộ, chiếm tỷ lệ 18,7% trên tổng số hộ dân (293/1.570).

- Tổng số hộ cận nghèo là 107 hộ, chiếm tỷ lệ 6,8% trên tổng số hộ dân.

3.3 Lao động có việc làm (Tiêu chí số 12)

- Tổng số lao động trong độ tuổi toàn xã 2.956 lao động. Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là 97,8% (2.891 lao động/2.956 lao động).

3.4 Tổ chức sản xuất (Tiêu chí số 13)

Hiện nay, xã có 03 Tổ hợp tác gồm: Tổ Hợp tác nuôi thủy sản Ba Gậy, Tổ hợp tác nuôi Dê sinh sản, Tổ hợp sản xuất muối trái bặt. Trong đó, Tổ hợp tác nuôi thủy sản Ba Gậy hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh đó, trên địa bàn xã có 03 Hợp tác xã (01 Hợp tác xã vận tải và 02 Hợp tác xã nông nghiệp) hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

4. Văn hóa - Xã hội - Môi trường

4.1 Giáo dục và Đào tạo (Tiêu chí số 14)

- Phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt chuẩn theo quy định.
- Tỷ lệ học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) đạt 90,6%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71,85% (2.124/2.956); trong đó lao động nữ đã qua đào tạo là 921 lao động, chiếm tỷ lệ 43,4%.
- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đạt chuẩn theo quy định.
- Tỷ lệ người dân từ 15 - 60 tuổi biết chữ đạt tỷ lệ 100%.
- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt 73,5% (2.124/2.891).

4.2 Y tế (Tiêu chí số 15)

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế hiện nay đạt 85,5% (5.241/6.132).
- Trạm y tế xã đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia, phục vụ tốt nhu cầu chăm lo sức khỏe cho người dân địa phương.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là 1,8%.

4.3 Văn hóa (Tiêu chí số 16)

- Hiện nay có 03/03 ấp đạt ấp văn hóa, đạt tỷ lệ 100%.
- Xã đã được công nhận xã văn hóa - xã nông thôn mới.
- Định kỳ hàng năm, xã đều tổ chức hội thi liên hoan văn nghệ quần chúng mừng Đảng, mừng Xuân và tham gia hội thi văn nghệ quần chúng tại huyện; tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao tại xã phục vụ nhu cầu giải trí tinh thần cho nhân dân trên địa bàn xã; tổ chức các hoạt động ý nghĩa để kỷ niệm các ngày lễ lớn.

4.4 Môi trường và An toàn thực phẩm (Tiêu chí số 17)

- Tỷ lệ hộ dân tiếp cận và sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 100% (1.586 hộ/1.586 hộ).
- Trên địa bàn xã có trên 788 hộ sản xuất - kinh doanh, chủ yếu là các hộ nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối, doanh nghiệp, hợp tác xã... Tất cả 100% hộ sản xuất - kinh doanh đều đảm bảo tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường.
- Trên địa bàn xã không có các hoạt động làm suy giảm môi trường. Xã thường xuyên phát động phong trào thi đua giữ vệ sinh các tuyến đường giao thông, các khu dân

cur. Tỷ lệ các hộ xanh hóa tường rào đạt trên 20,6% (291 hộ/1.413 hộ).

- Nghĩa trang xã được quy hoạch đưa vào sử dụng tháng 02 năm 2013, với tổng diện tích 12.720m².

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt 100% (1.586 hộ/1.586 hộ).

- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 88,4% (38/43).

- Trên địa bàn xã có 136 hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, chủ yếu là bán tạp hóa, đồ ăn sáng, bán nước giải khát...100% các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm đạt tiêu chuẩn về đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định.

5. Hệ thống chính trị

5.1 Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (Tiêu chí số 18)

- Cán bộ công chức của xã là 40 người. Trong đó, cán bộ là 10 người, công chức là 10 người, cán bộ không chuyên trách 20 người. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.

- Xã có đủ các tổ chức chính trị và các đoàn thể: Đảng bộ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh và Hội Nông dân xã.

- Đảng bộ xã có 11 chi bộ, với 128 đảng viên. Trong đó có 03 chi bộ ấp, 01 chi bộ cơ quan, 04 chi bộ Trường học, 01 chi bộ Trạm y tế, 01 chi bộ Công an, 01 chi bộ Quân sự. Năm 2016, Đảng bộ xã hoàn thành nhiệm vụ, 07 chi bộ đạt trong sạch vững mạnh, 04 chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Năm 2016, Ủy ban nhân dân xã Lý Nhơn đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến.

- Các đoàn thể và tổ chức chính trị - xã hội xã đều đạt danh hiệu xuất sắc.

- Trên địa bàn các hộ dân đều tiếp cận pháp luật thông qua các buổi tuyên truyền của Ủy ban nhân dân huyện, cũng như các đoàn thể chính trị - xã hội của huyện và xã.

- Xã đã thực hiện nhiều biện pháp để đảm bảo thực hiện bình đẳng giới và

phòng chống bạo lực gia đình.

5.2 Quốc phòng và an ninh (Tiêu chí số 19)

- Trong năm 2016, Ban Chỉ huy Quân sự xã tham mưu Thường trực Đảng ủy - Ủy ban nhân dân xã xây dựng lực lượng dân quân đạt 100% chỉ tiêu huyện giao.

- Trên địa bàn xã, tình hình an ninh trật tự ổn định, trọng án, phạm pháp hình sự được giữ vững ổn định. Các tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông được kéo giảm. Công tác phối hợp tuần tra được thực hiện thường xuyên nên tình hình an ninh trật tự được giữ vững.

Phần II

NỘI DUNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LÝ NHƠN, HUYỆN CẦN GIỜ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng xã Lý Nhơn - huyện Cần Giờ thành xã nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thể hiện các đặc trưng: có kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn được nâng cao, có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, hoàn chỉnh, có các hình thức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ... nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở xã dưới sự lãnh đạo của Đảng.

2. Mục tiêu cụ thể

Căn cứ Quyết định số 6182/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn thành phố giai đoạn 2016 - 2020, hiện nay xã Lý Nhơn đạt 09/19 tiêu chí.

Căn cứ Quyết định số 6183/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh, dự kiến tiến độ triển khai Đề án nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới xã

Lý Nhơn giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

- Năm 2016: đạt 11/19 tiêu chí;
- Năm 2017: đạt 14/19 tiêu chí;
- Năm 2018: đạt 18/19 tiêu chí;
- Năm 2019 - 2020: đạt 19/19 tiêu chí.

Hoàn thành các tiêu chí và được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

- Quản lý, thực hiện theo đúng quy hoạch sử dụng đất tầm nhìn đến năm 2025 và quy hoạch hạ tầng kinh tế xã hội, khu dân cư.

- Xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và giao thương của người dân.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm phấn đấu đến cuối năm 2020 đạt 63 triệu đồng/người/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo đảm bảo giảm bình quân thấp nhất 5%/năm. Đến cuối năm 2020, thu nhập bình quân/người của hộ nghèo tăng gấp 3,5 lần so với năm 2011.

- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đến năm 2020 duy trì đạt trên 95%.

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản; duy trì và mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi diện tích sản xuất muối ngoài quy hoạch.

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt trên 85%, trong đó có 40% là lao động nữ; tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo duy trì đạt trên 80%.

- Duy trì và phát triển đời sống văn hóa ở nông thôn với 3/3 ấp đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa.

- Môi trường và an toàn thực phẩm được đảm bảo 100% người dân được sử dụng nước sạch, các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường, chất thải và nước thải được thu gom theo quy định, 100% hộ gia đình và các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Quốc phòng, an ninh, chính trị trên địa bàn được ổn định, đảm bảo cho người

dân yên tâm sinh sống và phát triển sản xuất.

II. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Quy hoạch (Tiêu chí số 01)

* Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 01 của Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 trong năm 2018.

* Nội dung thực hiện:

- Cấm mốc chỉ giới công trình hạ tầng và các quy hoạch đã được phê duyệt.
- Tổ chức công bố công khai quy hoạch thông qua các bản niêm yết nơi công cộng, phương tiện thông tin của xã, họp dân, phiếu thông tin quy hoạch (tờ bướm).
- Triển khai thực hiện quy hoạch (trong đó có quy hoạch cụm dân cư nông thôn gắn liền với nhà mẫu nông thôn), tổ chức thực hiện Quy chế quản lý quy hoạch.
- Rà soát, điều chỉnh theo thực tiễn, đúng quy định, quan tâm quy hoạch sản xuất nông nghiệp.

* **Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Sở Quy hoạch-Kiến trúc chủ trì, phối hợp với các Sở-ngành có liên, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

2.1 Giao thông (Tiêu chí số 02)

* Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 02 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 vào năm 2019.

* Nội dung thực hiện:

- Cải tạo, nâng cấp 11 tuyến đường giao thông với tổng chiều dài 8,451 km, bao gồm:
 - + Đối với đường trục ấp, liên ấp: xây dựng hệ thống cống thoát nước, tái lập mặt đường, nâng cấp, cải tạo 08 tuyến đường với tổng chiều dài là 5.791m.
 - + Đường nội đồng: nâng cấp, mở rộng, sửa chữa 03 tuyến, với tổng chiều dài 2.250 m.
- Cầu giao thông: Sửa chữa, nâng cấp 01 cầu, xây mới 01 cầu giao thông.

2.2 Thủy lợi (Tiêu chí số 03)

* Mục tiêu: Duy trì và nâng chất tiêu chí số 03 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

* Nội dung thực hiện:

- Xây dựng 17 công trình thủy lợi khu vực 200ha đất sản xuất lúa kém hiệu quả ấp Lý Thái Bửu và ấp Tân Điền nhằm mục đích chuyển đổi diện tích trồng lúa sang thực hiện các mô hình nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Xây mới 02 tuyến đê chiều dài 4.520m, 02 cống thủy lợi và nạo vét kênh dẫn; nâng cấp mở rộng 01 tuyến đê chiều dài 2.800m.

- Thường xuyên vận động người dân, cộng đồng, doanh nghiệp tham gia nạo vét, phát hoang, khai thông dòng chảy, cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường đối với các tuyến kênh mương trên địa bàn xã.

- Xây dựng kế hoạch để quản lý và có biện pháp phạt, xử lý nghiêm khắc đối với các hoạt động lấn chiếm làm thu hẹp dòng chảy của kênh, mương.

2.3 Điện (Tiêu chí số 04)

* Mục tiêu: Duy trì và nâng chất tiêu chí số 04 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

* Nội dung thực hiện:

- Ngành điện triển khai thực hiện đầu tư phát triển lưới điện vào 05 khu vực sản xuất nhằm phục vụ sản xuất của hộ dân để phát triển kinh tế (theo Kế hoạch số 1010/KH-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ).

- Tăng cường tuyên truyền vận động nhân dân sử dụng điện an toàn, tiết kiệm, hiệu quả, sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện, công tác an toàn điện.

*** Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

2.4 Trường học (Tiêu chí số 05)

* Mục tiêu: Duy trì và nâng chất tiêu chí số 05 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng

nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

* Nội dung thực hiện:

- Nâng cấp, cải tạo trường Mầm non cơ sở Vàm Sát;
- Nâng cấp, mở rộng, cải tạo trường Tiểu học Lý Nhơn.

2.5 Cơ sở vật chất văn hóa (Tiêu chí số 06)

* Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 06 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 vào năm 2017.

* Nội dung thực hiện:

- Sửa chữa, nâng cấp Văn phòng ấp kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa ấp Lý Hòa Hiệp;
- Sửa chữa, nâng cấp Văn phòng ấp kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa ấp Tân Điền;
- Sửa chữa, nâng cấp Văn phòng ấp kết hợp tụ điểm sinh hoạt văn hóa ấp Lý Thái Bửu.
- Thường xuyên tuyên truyền, vận động người dân có ý thức giữ gìn, bảo quản, thực hiện tốt các quy định trong quá trình sử dụng các công trình như văn phòng ấp, các trang thiết bị văn hóa.

2.6 Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (Tiêu chí số 07)

* Mục tiêu: Duy trì và nâng chất tiêu chí số 07 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

* Nội dung thực hiện:

- Phát huy hiệu quả của chợ Lý Nhơn, đáp ứng nhu cầu mua bán của người dân trên địa bàn.
- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư các cửa hàng bình ổn giá trên địa bàn, mở rộng các cửa hàng bán lẻ.
- Tổ chức sắp xếp trật tự kinh doanh, củng cố hoạt động Ban Quản lý chợ Lý Nhơn, giải quyết triệt để tình trạng buôn bán lấn chiếm lòng, lề đường, đặc biệt lưu ý trật tự kinh doanh tại điểm kinh doanh, buôn bán Vàm Sát; hàng năm, phối hợp Phòng Kinh tế huyện tổ chức 01 lớp tập huấn cho các tiểu thương về kỹ năng bán

hàng, văn minh thương mại.

2.7 Thông tin và Truyền thông (Tiêu chí số 08)

* Mục tiêu: Duy trì và nâng chất tiêu chí số 08 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

* Nội dung thực hiện:

- Phát huy hiệu quả, công năng của bưu điện văn hóa, đài truyền thanh xã, hệ thống loa truyền thanh trong công tác thông tin, tuyên truyền tới người dân.

- Tiếp tục ứng dụng và nâng cao hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành của xã, đặc biệt là trong lĩnh vực hỗ trợ cung cấp thông tin về xây dựng nông thôn mới.

2.8 Nhà ở dân cư (Tiêu chí số 09)

* Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 09 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 vào năm 2019.

* Nội dung thực hiện:

- Nâng cấp, mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân xã;
- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ xây dựng đạt 98%;

3. Kinh tế và Tổ chức sản xuất

3.1 Thu nhập (Tiêu chí số 10)

* Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 10 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 (thu nhập bình quân khu vực nông thôn đến năm 2020 \geq 63 triệu đồng/người/năm) vào năm 2020.

* Nội dung thực hiện:

Đối với lĩnh vực nông nghiệp (63,06%):

- Triển khai có hiệu quả đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn để nâng cao hiệu quả sản xuất; thực hiện chọn và nhân rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản hiệu quả, điển hình ở nông thôn, từng bước nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn xã.

- Phát triển các mô hình sản xuất thâm canh, ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và bền vững; khai thác các thế mạnh về thủy sản,

sản xuất muối, nuôi chim yến lấy tổ. Cụ thể như: diện tích nuôi trồng thủy sản là 2.864ha, diện tích sản xuất muối là 584ha, số lượng căn nhà nuôi chim yến là 50 căn. Bên cạnh đó, việc tổ chức tuyên truyền vận động người dân duy trì diện tích thả nuôi tôm, đồng thời đưa diện tích đất đang tạm ngưng sản xuất vào phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản; nhân rộng phát triển nghề sản xuất nghêu, sò giống. Phối hợp các ngành đánh giá các mô hình, đối tượng sản xuất trên địa bàn, để có cơ sở khuyến khích nông dân đầu tư và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả.

- Hướng dẫn nông dân ứng dụng các kiến thức khoa học kỹ thuật vào sản xuất như: ứng dụng VietGap, theo tiêu chí VietGap, theo quy trình sử dụng chế phẩm sinh học, quy trình sử dụng máy cho tôm ăn kết hợp nuôi ghép cá rô phi trong ao nuôi tôm...nhằm cải thiện môi trường trong ao nuôi, giúp tôm nuôi phát triển tốt và hạn chế rủi ro xảy ra dịch bệnh.

- Khuyến khích hộ nông dân tham gia thả nuôi dê, heo, bò...để tăng thêm thu nhập và phát triển kinh tế hộ gia đình nhưng phải đảm bảo cách xa khu dân cư và môi trường trong chăn nuôi. Đồng thời, hướng dẫn hộ dân thực hiện mô hình đệm lót sinh học xử lý chất thải trong chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp chăn nuôi trong khu dân cư không đảm bảo vệ sinh môi trường.

Lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (17,59%):

- Thực hiện lộ trình chuyển đổi diện tích sản xuất theo hướng giảm diện tích theo phương án của Ủy ban nhân dân huyện, đồng thời phát triển các mô hình sản xuất năng suất cao như xây dựng hầm chứa nước chạt thích ứng biến đổi khí hậu trong sản xuất muối.

- Phát triển các sản phẩm, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như: 20 cơ sở may gia công tại ấp Lý Hòa Hiệp; 02 cơ sở chế biến muối, thủy sản ấp Tân Điền và ấp Lý Thái Bửu; phát triển 02 mô hình kinh tế trang trại kết hợp với du lịch, mô hình du lịch nhà vườn trên địa bàn xã.

- Xác định, lựa chọn và kết nối từ 2 - 3 cơ sở sản xuất, trang trại nuôi trồng thủy sản gắn với phát triển du lịch sinh thái.

Thương mại - dịch vụ (19,35%): Phát triển du lịch trên địa bàn xã, gắn với làng nghề muối, các di tích văn hóa của địa phương. Luôn tạo điều kiện thuận lợi cho các Công ty đầu tư mở đại lý phân phối hàng hóa tại xã, nâng cao quy mô chất lượng hoạt

động của các loại hình bán lẻ để đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Đồng thời kết hợp các ngành chức năng tổ chức kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ.

*** Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở ngành có liên quan, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

3.2 Hộ nghèo (Tiêu chí số 11)

* Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 11 của Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 vào năm 2019.

* Nội dung thực hiện:

- Triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững của thành phố giai đoạn 2016 - 2020; đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo, không để tái nghèo, tạo điều kiện hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục - đào tạo, y tế, việc làm, bảo hiểm xã hội, nhà ở, điều kiện sống, thông tin), nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Tổ chức khảo sát, nắm chắc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, phân loại hộ nghèo, từ đó đề ra các giải pháp giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, đồng thời, triển khai thực hiện chính sách ưu đãi về vốn vay đối với hộ nghèo nhằm giúp cho hộ nghèo, cận nghèo có điều kiện phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, thoát nghèo bền vững.

- Phối hợp với các đơn vị ký kết hỗ trợ theo Chương trình “Chung sức xây dựng nông thôn mới” để hỗ trợ các hộ nghèo thoát nghèo bền vững và thực hiện an sinh xã hội.

- Thực hiện chăm lo đời sống cho hộ nghèo: trao các suất quà tết, cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định, miễn giảm học phí cho con của hộ nghèo khi học tập tại các trường....đồng thời, cần thực hiện tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân các khoản trợ cấp khó khăn chỉ có thể coi là giải pháp tạm thời trước mắt, không coi đó là nguồn thu chính hay giải pháp lâu dài để thực hiện giảm nghèo.

- Cung cấp thông tin, hỗ trợ cho hộ nghèo tiếp cận với các nguồn vốn vay (vay phát triển sản xuất, vay từ Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, quỹ tín dụng

của các đoàn thể, quỹ xóa đói giảm nghèo...), thực hiện hỗ trợ cấp bù lãi vay phát triển sản xuất nâng cao thu nhập.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của hộ nghèo, hộ cận nghèo về tầm quan trọng của đào tạo nghề. Thường xuyên nắm tình hình tuyển dụng của các doanh nghiệp; vận động người dân xuất khẩu lao động để giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo.

- Tăng cường thực hiện chức năng giám sát phản biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội, góp phần đảm bảo các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước thực sự hỗ trợ được người nghèo và các đối tượng chính sách.

*** Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành có liên quan, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

3.3 Lao động có việc làm (Tiêu chí số 12)

* Mục tiêu: Duy trì và nâng chất tiêu chí số 12 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

*** Nội dung thực hiện:**

- Phối hợp với Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội, Trung Tâm dạy nghề huyện tổ chức các lớp đào tạo nghề và liên hệ với các công ty của thành phố hoặc các tỉnh lân cận để giới thiệu việc làm cho lao động sau khi đã qua các lớp đào tạo tại các doanh nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp; tổ chức ký kết hợp đồng lao động với doanh nghiệp để giới thiệu, cung ứng lao động đi hợp tác lao động nước ngoài, đặc biệt đối với lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Tổ chức các lớp hướng nghiệp, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho số học sinh đã tốt nghiệp Trung học cơ sở không có điều kiện vào lớp 10. Đồng thời, mở các lớp tập huấn, đào tạo các nghề phù hợp để lao động làm việc tại gia đình được hiệu quả hơn.

- Duy trì tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đến năm 2020 luôn đạt mức trên 98%.

- Hàng năm giới thiệu việc làm cho khoảng 200 lao động.

*** Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành có liên quan, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

3.4 Tổ chức sản xuất (Tiêu chí số 13)

* Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 vào năm 2018.

*** Nội dung thực hiện:**

- Duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động các Hợp tác xã, Tổ hợp tác, trang trại; xây dựng 01 Hợp tác xã điển hình tiên tiến, hiện đại trong các lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ.

- Tập trung hỗ trợ, giải quyết khó khăn, nâng cao hiệu quả hoạt động của Hợp tác xã nông nghiệp Thành Lợi để làm nòng cốt hỗ trợ cho việc phát triển sản xuất muối của xã, quan tâm hỗ trợ các hợp tác xã mới thành lập khác như Hợp tác xã Thủy sản và Dịch vụ Duyên Hải, Hợp tác xã Thương mại - Dịch vụ - Vận tải Kim Ngân...kiện toàn tổ chức và đi vào hoạt động hiệu quả.

- Tổ chức quản lý chặt chẽ các Tổ hợp tác, giải quyết hoặc đề xuất giải quyết kịp thời những khó khăn trong hoạt động của các Tổ hợp tác; tập trung các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tổ hợp tác, tập trung hỗ trợ, thúc đẩy Tổ hợp tác nuôi Dê phát triển. Tổ chức, tập hợp những người cùng làm nghề muối, tuyên truyền, vận động thành lập từ 2 - 4 Tổ hợp tác sản xuất hoặc chế biến muối.

- Quan tâm vận động các cơ sở sản xuất kinh doanh xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, đăng ký chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm.

*** Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành có liên quan, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

4. Văn hóa - Xã hội - Môi trường**4.1 Giáo dục và đào tạo (Tiêu chí số 14)**

* Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 14 của Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn

Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 vào năm 2019.

* Nội dung thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục, thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm hoàn thành các chỉ tiêu về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề).

- Phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, các ban ngành, đoàn thể xã tổ chức tuyên truyền, vận động và tổ chức cho người dân trong độ tuổi từ 15 - 60 tuổi tham gia học hết lớp 5 tại địa phương.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế tại địa phương. Trong đó, tập trung vận động các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn, không có điều kiện học Trung học phổ thông, để tiếp tục ra lớp học bổ túc hoặc học nghề.

- Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ về giáo dục, học nghề, tạo điều kiện học tập cho học sinh trên địa bàn xã; thực hiện duy trì sĩ số học sinh tại các ngành học, cấp học.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức các lớp tập huấn, dạy nghề, sinh hoạt cộng đồng, trao đổi, học tập kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh tại Trung tâm học tập cộng đồng nhằm giúp người dân mạnh dạn ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất, đồng thời nâng cao hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng xã.

* **Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành có liên quan, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

4.2 Y tế (Tiêu chí số 15)

* Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 15 của Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 vào năm 2018.

* Nội dung thực hiện:

- Vận động người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt từ 95% trở lên

vào cuối năm 2018.

- Thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, đảm bảo giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo độ tuổi) chiếm dưới 14,3%.

- Đẩy mạnh công tác khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Trạm y tế xã, đặc biệt là khám, chữa bệnh y học cổ truyền và kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại, từng bước nâng cao tỷ lệ người bệnh được điều trị bằng phương pháp y học cổ truyền tại Trạm y tế xã.

- Thường xuyên kiểm tra xử lý các ổ dịch bệnh, không để xảy ra trên diện rộng tại địa bàn các ấp.

*** Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành có liên quan, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giò và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

4.3 Văn hóa (Tiêu chí số 16)

* Mục tiêu: Duy trì và nâng chất tiêu chí số 16 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

*** Nội dung thực hiện:**

- Tập trung đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, mở rộng và nâng cao chất lượng phong trào thể thao quần chúng như: giải bóng đá chào mừng các ngày lễ lớn, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh, mỹ quan, đô thị, giữ gìn vệ sinh nhà sạch, đường sạch; treo cờ Tổ quốc trong các dịp lễ tết,... khuyến khích thanh thiếu niên và người dân tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, các hội thi thể thao trên địa bàn xã.

- Nâng cao tính văn hóa trong hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân; gắn kết nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với phát triển văn hóa. Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, tôn trọng pháp luật, kỷ cương, tác phong công nghiệp. Phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa tại địa phương.

- Tuyên truyền, vận động người dân tiếp tục thực hiện các cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Toàn dân đoàn kết xây

dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, “Năm nếp sống văn minh, mỹ quan đô thị”. Xây dựng và thực hiện tốt quy ước cộng đồng dân cư, tập trung vào việc cưới, việc tang, chống mê tín dị đoan và tệ nạn xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

- Triển khai từng bước nâng cao chất lượng các phong trào: gia đình văn hóa, ấp văn hóa, gương người tốt, việc tốt. Thực hiện tốt công tác tuyên dương và nhân rộng các gương gia đình văn hóa tiêu biểu.

- Tăng cường triển khai các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao tại các Văn phòng ấp để tăng cường gắn kết tình làng nghĩa xóm cũng như khai thác tốt công năng của các Văn phòng ấp đã được đầu tư xây dựng.

- Vận động hỗ trợ một phần kinh phí để duy trì hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa văn nghệ, các câu lạc bộ thể dục thể thao; định kỳ tổ chức giao lưu, thi đấu thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ,...

*** Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành có liên quan, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giuộc và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

4.4 Môi trường và An toàn thực phẩm (Tiêu chí số 17)

* Mục tiêu: Duy trì và nâng chất tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 vào năm 2017.

*** Nội dung thực hiện:**

- Phối hợp với các ban ngành, đoàn thể xã tổ chức các buổi tuyên truyền về bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh dịch vụ đến toàn thể đoàn viên, hội viên và nhân dân, đảm bảo 100% các cơ sở sản xuất, kinh doanh, làng nghề đạt tiêu chuẩn về môi trường.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm giữ gìn vệ sinh môi trường và ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của nhân dân trên địa bàn xã. Rà soát các khu vực ô nhiễm môi trường hoặc nguy cơ ô nhiễm để có phương án xử lý triệt để, hiệu quả.

- Thường xuyên tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các hộ, cơ sở chăn nuôi xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh, xử lý chất thải và nước thải đúng quy định, đảm bảo vệ

sinh môi trường.

- Vận động các hộ dân còn lại đăng ký giao rác theo quy định, nhằm đạt tỷ lệ 100%, đảm bảo không xả rác thải, nước thải trực tiếp ra môi trường và để hình thành những bãi rác tự phát.

- Thực hiện trồng cây xanh và xây dựng các tường rào xanh tại trường học, cơ quan, các trục đường đã được quy hoạch trên địa bàn xã, vận động mỗi hộ gia đình trồng cây xanh.

- Phối hợp với các cơ quan, ban ngành chức năng của huyện kiểm tra, kiểm soát đối với các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trong việc tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm, kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm và đảm bảo đạt tỷ lệ theo yêu cầu của bộ tiêu chí mới.

*** Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành có liên quan, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

5. Hệ thống chính trị

5.1 Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (Tiêu chí số 18)

* Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 18 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 vào năm 2017.

*** Nội dung thực hiện:**

- Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng thông qua việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, chỉ đạo giải quyết kịp thời những vướng mắc, bức xúc của người dân tại xã.

- Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức đạt chuẩn. Nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý, đội ngũ báo cáo viên, tổ tuyên truyền pháp luật của xã. Quan tâm thực hiện tốt công tác luân chuyển cán bộ, thường xuyên rà soát quy hoạch, bổ sung nguồn cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được nhiệm vụ trước mắt và lâu dài, chú trọng cán bộ trẻ, cán bộ nữ.

- Thường xuyên củng cố các đoàn thể ấp, nâng cao vai trò lãnh đạo của chi bộ

áp đối với Ban nhân dân, mặt trận tổ quốc, các đoàn thể ấp và tổ nhân dân nhằm phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị tham gia xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng thiết thực phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; phát huy dân chủ cơ sở để dân có cơ hội tham gia và giám sát các hoạt động xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu về tiếp cận pháp luật và giữ vững xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm.

- Thực hiện tuyên truyền sâu, rộng về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình thông qua các tổ chức hội. Trong đó, vai trò chủ đạo là Hội Liên hiệp Phụ nữ và Hội Nông dân xã.

*** Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với phối hợp với các Sở - ngành có liên quan, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

5.2 Quốc phòng và An ninh (Tiêu chí số 19)

* Mục tiêu: Duy trì và nâng chất tiêu chí số 19 trong Bộ tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

*** Nội dung thực hiện:**

- Tuyên truyền vận động toàn dân chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp để xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

- Tiếp tục phát huy vai trò của nhân dân trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong cộng đồng dân cư. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới, triển khai thực hiện tốt các đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Tuyên truyền trong từng hộ dân về ý thức xây dựng gia đình không có người vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội.

*** Phân công quản lý và thực hiện:**

Giao Công an thành phố chủ trì, phối hợp với các Sở - ngành có liên quan, Ban Chỉ

đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện.

III. DỰ KIẾN KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tổng kinh phí đầu tư, hỗ trợ để thực hiện Đề án nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới nông thôn mới xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ, dự kiến là 601.660 triệu đồng, gồm:

1.1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 304.838 triệu đồng (chiếm 50,67%).

1.2. Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động trên địa bàn xã: 296.822 triệu đồng (chiếm 49,33%).

2. Nguồn vốn:

2.1 Vốn từ Ngân sách nhà nước: 269.834 triệu đồng, chiếm 44,85%; trong đó:

+ Vốn nông thôn mới: 269.834 triệu đồng, chiếm 44,85%.

+ Vốn lồng ghép: Không có.

* Vốn ngân sách tập trung: Không có.

* Vốn huyện: Không có.

* Vốn sự nghiệp: bố trí chi thường xuyên hàng năm của các Sở - ngành và huyện.

2.2 Vốn cộng đồng đóng góp: 122.670 triệu đồng, chiếm 20,39%. Trong đó:

+ Vốn dân: 97.806 triệu đồng;

+ Vốn doanh nghiệp: 24.864 triệu đồng.

2.3. Vốn vay tín dụng: 209.156 triệu đồng, chiếm 34,76%.

2.4 Vốn đầu tư các nguồn được xác định cụ thể theo chương trình, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện đề án: từ nay đến năm 2020.

2. Quy mô và khối lượng thực hiện: theo các biểu đính kèm.

3. Phương châm và nguyên tắc đầu tư, hỗ trợ:

- Phát huy nội lực của địa phương là chính, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ sự hỗ trợ của Trung ương và Thành phố, đáp ứng nhu cầu đầu tư, giúp đỡ của các doanh nghiệp.

- Phát huy dân chủ, công khai trong cộng đồng dân cư, khẩn trương, đồng bộ và chặt chẽ trong thủ tục hành chính và đầu tư.

3.1 Cơ chế huy động và quản lý các nguồn vốn

- Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

- Thực hiện Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Thực hiện Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thực hiện Nghị định số 161/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thực hiện Quyết định số 6182/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020;

- Thực hiện Quyết định số 6183/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Thực hiện Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 108/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng

01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Thực hiện Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

- Thực hiện Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

- Thực hiện Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

3.2 Quản lý đầu tư và xây dựng

- Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 08 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thực hiện Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Thực hiện Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020 và Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế quản lý đầu tư xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2020, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố;

- Thực hiện Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố, ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020 và Quyết định số 3558/QĐ-UBND ngày 22

tháng 7 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020 theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Phân công thực hiện

4.1 Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Ủy ban nhân dân xã Lý Nhơn, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn thực hiện:

- Tập trung triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân, đảng viên, cán bộ công chức quán triệt chủ trương của Trung ương và thành phố về chương trình xây dựng nông thôn mới tại xã; vận động cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp và nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia và đóng góp hỗ trợ để thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Thực hiện theo đúng nội dung của Đề án được phê duyệt, không được thay đổi nội dung của Đề án khi chưa được chấp thuận của Ban Chỉ đạo của Thành ủy về Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố.

- Trong quá trình triển khai các công trình, dự án có nguồn vốn huy động ngoài ngân sách thì phải thực hiện xong nội dung huy động đóng góp mới bắt đầu khởi công triển khai công trình, dự án.

- Khi triển khai các công trình, dự án theo Đề án được phê duyệt, đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chỉ đạo chủ đầu tư và các phòng, ban chuyên môn thuộc huyện thực hiện các nội dung trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư như sau:

+ Đối với đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng: phải đảm bảo thực hiện theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch phát triển hạ tầng - kỹ thuật, phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đối với công trình giao thông: thực hiện khảo sát, đánh giá địa hình, địa chất thủy văn và lưu vực dọc tuyến để thiết kế hệ thống thoát nước cho phù hợp.

+ Đối với công trình Văn phòng áp kết hợp với tụ điểm sinh hoạt văn hóa áp: việc đầu tư phải thực hiện theo Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 của quy chế mẫu về

tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 của quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn.

+ Đối với công trình Trụ sở Ủy ban nhân dân xã: việc đầu tư xây dựng phải thực hiện theo Quyết định 23/2012/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại xã, phường và thị trấn.

- Phân công các phòng ban, đơn vị chức năng của huyện, cán bộ chuyên môn của xã tham gia, hỗ trợ Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Tân Nhựt xây dựng kế hoạch tổng thể thực hiện đề án giai đoạn 2016 - 2020, xây dựng kế hoạch cụ thể từng năm, kế hoạch đầu tư trung hạn đảm bảo tiến độ và mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định hướng dẫn của pháp luật hiện hành.

4.2 Các Sở - ngành là thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố:

- Phân công cán bộ công chức theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ chuẩn bị và thực hiện, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí của ngành trên địa bàn xã.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu của Trung ương và Thành phố do Sở - ngành phụ trách trên địa bàn xã.

- Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố chủ trì, hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã Lý Nhơn và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Đề án được phê duyệt.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc hướng dẫn, hoàn tất thẩm định quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch hạ tầng thiết yếu (theo phân công, phân cấp) của huyện Cần Giờ và xã Lý Nhơn; tổ chức giám sát việc công bố, công khai các quy hoạch được phê duyệt, thực hiện cắm mốc chỉ giới.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở - ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý

Nhơn cân đối, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết và bố trí vốn ngân sách tập trung, vốn phân cấp hàng năm (2016 - 2020), đảm bảo tiến độ đầu tư, hoàn thành các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã Lý Nhơn.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước, các Sở - ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Lý Nhơn, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung, giao kế hoạch kinh phí sự nghiệp chi thường xuyên để thực hiện các hoạt động, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh trên địa bàn xã Lý Nhơn.

- Sở Tài chính phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố cân đối nguồn vốn để đảm bảo đầu tư theo kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

4.3 Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, dự án, các tiêu chí đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh về nông thôn mới trên địa bàn xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ; định kỳ hàng tháng báo cáo Ban Chỉ đạo Chương trình của Thành ủy xây dựng nông thôn mới thành phố, Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện; tham mưu, đề xuất, giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện; chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để thành phố tổ chức sơ kết hàng năm, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng